

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN 2023

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **Công ty Cổ Phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0300422482 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23/01/2007. Công ty hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi thứ 12 ngày 08/06/2023.
- Vốn điều lệ: 293.500.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 293.500.000.000 đồng
- Địa chỉ: 1 – 3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 13, Quận 4, TP.HCM
- Số điện thoại: (84-028) 38262748
- Số fax/Fax: (84-028) 39400942
- Website: www.sovigaz.com.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có): **SVG**

Quá trình hình thành và phát triển:

- Công ty TNHH một thành viên Hơi kỹ nghệ Que hàn tiền thân là Công ty Hơi kỹ nghệ SOVIGAZ, được thành lập trên cơ sở sáp nhập giữa Phân khu Việt Nam S.O.A.E.O. và Công Ty Việt Nam Hơi kỹ nghệ.

• Phân khu Việt Nam S.O.A.E.O. thuộc Công ty Société D'oxygène Et D'acetylene D'extrême Orient (gọi tắt là S.O.A.E.O.) của Pháp hoạt động tại miền Nam Việt Nam từ tháng 02 năm 1939 chuyên sản xuất Oxygen và Acetylen có địa chỉ tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Khánh Hội - Sài Gòn.

• Công ty Việt Nam Hơi kỹ nghệ, có tên Pháp là Société Vietnamienne de Gaz Industriels, gọi tắt là SOVIGAZ, được thành lập tháng 9 năm 1967. Cơ sở sản xuất đầu tiên của SOVIGAZ đặt tại Khu Kỹ nghệ Biên Hòa - là tiền thân của Xí Nghiệp Hơi Kỹ Nghệ Biên Hòa hiện nay.

- Đầu năm 1974, SOVIGAZ sáp nhập với S.O.A.E.O thành Công ty Hơi kỹ nghệ – SOVIGAZ. Trung tâm điều hành đặt tại số 1-3 Nguyễn Trường Tộ – Sài Gòn với 3 Chi nhánh: SOVIGAZ Biên Hòa, SOVIGAZ Cần Thơ và SOVIGAZ Nha Trang.

- Sau ngày giải phóng Miền Nam, Công ty Hơi kỹ nghệ Que hàn được thành lập theo quyết định số 229/HC-TCCB ngày 18/05/1976 của Tổng cục Hóa chất trên cơ sở tiếp quản, quốc hữu hóa CÔNG TY HƠI KỸ NGHỆ - SOVIGAZ cùng với 1 Xí Nghiệp sản xuất Acetylen và 2 Xí Nghiệp sản xuất que hàn.

- Năm 1993, Công ty Hơi kỹ nghệ Que hàn được thành lập lại theo Quyết định số



265/QĐ -TCNSĐT ngày 22/05/1993 của Bộ Công nghiệp Nặng (theo Thông báo số 138/TB ngày 03/05/1993 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến của Thủ tướng Chính phủ về việc đồng ý cho phép thành lập lại doanh nghiệp Nhà nước).

- Năm 2007, Công ty được chuyển thành Công ty TNHH Một thành viên Hoi kỹ nghệ Que hàn 100% vốn Nhà nước theo quyết định số 3328/QĐ-BCN ngày 21 tháng 11 năm 2006 của Bộ Công nghiệp.

- Ngày 20/12/2013, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam ban hành quyết định số 441/QĐ – HCVN về việc cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Hoi kỹ nghệ Que hàn.

- Ngày 23/09/2014, Tập Đoàn Hóa chất Việt Nam ban hành Quyết định số 381/QĐ-HCVN, về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH một thành viên Hoi kỹ nghệ Que hàn thành công ty cổ phần.

- Công ty TNHH một thành viên Hoi kỹ nghệ Que hàn tổ chức Đấu giá bán cổ phần lần đầu ra công chúng ngày 10/11/2014 tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Trong đó:

- Giá đấu thành công cao nhất: 10.500 đồng/cổ phần
- Giá đấu thành công thấp nhất: 10.000 đồng/cổ phần
- Giá đấu thành công bình quân: 10.009 đồng/cổ phần
- Tổng số cổ phần bán được: 140.900 cổ phần
- Tổng giá trị cổ phần bán được: 1.410.290.000 đồng

- Công ty hoàn tất thực hiện cổ phần hóa và hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 28/01/2015 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300422482 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23/01/2007, thay đổi lần thứ 8 ngày 28 tháng 01 năm 2015 với vốn điều lệ là 293.500.000.000 đồng.

Các sự kiện khác:

- Năm 1994: Đầu tư dây chuyền sản xuất Oxy, Nitơ 300 m³/h tại Xí nghiệp Hoi kỹ nghệ Khánh Hội;

- Năm 1997: Đầu tư dây chuyền sản xuất Oxy, Nitơ 150 m³/h tại Xí nghiệp Hoi kỹ nghệ Nha Trang;

- Năm 2000: Đầu tư dây chuyền sản xuất khí công nghiệp 350 m³/h tại Xí nghiệp Hoi kỹ nghệ Biên Hòa;

- Năm 2000: Thành lập Chi nhánh tại Hải Phòng, nay là Xí nghiệp Hoi kỹ nghệ Hải Phòng;

- Năm 2002: Thành lập Xí nghiệp Hoi kỹ nghệ Que hàn Bình Dương đầu tư dây chuyền sản xuất oxy-nitơ-argon công suất 1.500 m³/giờ với công nghệ hiện đại của Mỹ;

- Năm 2002: Công ty được Det Norske Veritas cấp chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn ISO 9001: 2000. Năm 2011, công ty chuyển đổi lên phiên bản ISO

9001:2008 và duy trì đến hiện nay.

- Năm 2005: Tiếp nhận sáp nhập Công ty Đất đèn Hóa chất Trảng Kênh thành chi nhánh của Công ty TNHH một thành viên Hơi kỹ nghệ Que hàn;

- Năm 2010: Công ty thực hiện di dời cơ sở sản xuất ra khỏi Thành phố Hồ Chí Minh bằng việc sáp nhập Chi nhánh Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Khánh Hội tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh về XN Hơi kỹ nghệ Que hàn Bình Dương. Cùng năm, Công ty tiếp tục đầu tư thêm tại Xí nghiệp một dây chuyền sản xuất Oxy-nitơ-argon công suất 3.000 m³/giờ với công nghệ hiện đại của Mỹ;

- Năm 2011: Công ty đầu tư dây chuyền sản xuất que hàn điện công suất 10.000 tấn/năm tại Long An thuộc Dự án di dời kết hợp đầu tư đổi mới công nghệ, mở rộng sản xuất Xí nghiệp Que hàn điện Khánh Hội;

- Năm 2014: Công ty tiến hành di dời kết hợp đầu tư đổi mới công nghệ, mở rộng sản xuất Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Nha Trang về Khu Công nghiệp Diên Phú, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

• Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất hóa chất cơ bản: sản xuất các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO₃) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn (không sản xuất tại trụ sở).

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất Que hàn điện (không sản xuất tại trụ sở)

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn: dịch vụ sửa chữa, kiểm tra các loại bình chứa khí công nghiệp.

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: dịch vụ lắp đặt và cung cấp các thiết bị, dây chuyền sử dụng khí công nghiệp, lắp đặt và cung cấp các thiết bị sử dụng khí phục vụ y tế. Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa hệ thống đường ống dẫn dùng trong phòng cháy chữa cháy.

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: mua bán sản phẩm khí đốt hóa lỏng.

- Bán buôn chuyên danh khác chưa được phân vào đâu: mua bán vật tư, phụ tùng phục vụ chuyên ngành khí công nghiệp và que hàn điện. Mua bán các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO₃) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn.

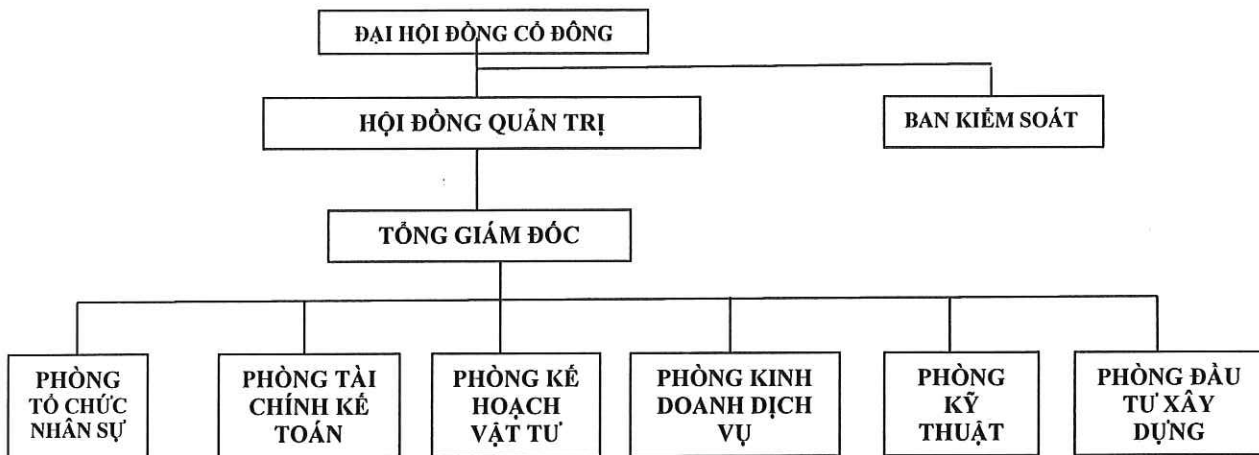
• Địa bàn kinh doanh:

Các tỉnh phía nam Việt Nam từ Phú Yên đến Cà Mau và các tỉnh phía Bắc: Hải Phòng, Hải Dương, Quảng Ninh và các tỉnh lân cận.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- Mô hình quản trị:

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Công ty hiện nay bao gồm:



• Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất, quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ và quyền hạn được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định.

- Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;
- Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
- Xem xét và xử lý các vi phạm của HĐQT và BKS gây thiệt hại cho Công ty cả cổ đông của công ty;
- Quyết định tổ chức lại và giải thể công ty;
- Thông qua kế hoạch phát triển của Công ty; thông qua báo cáo tài chính hàng năm, các báo cáo của Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị, quyết định bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán Công ty;
- Thông qua sửa đổi, bổ sung Điều lệ trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán quy định tại Điều lệ;
- Quyết định mua lại hơn 10% tổng số cổ phần đã bán mỗi loại;
- Các quyền hạn và nhiệm vụ khác được quy định tại Điều lệ.

• Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

- Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;
- Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

▪ Bổ nhiệm, bãi nhiệm các cán bộ quản lý Công ty theo đề nghị của Tổng Giám đốc và quyết định mức lương của họ;

▪ Quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty;

▪ Đề xuất mức cổ tức hằng năm và xác định mức cổ tức tạm ứng, tổ chức việc chi trả cổ tức.

▪ Các quyền và nghĩa vụ khác do Điều lệ Công ty quy định.

• **Ban kiểm soát**

Ban kiểm soát do ĐHĐCĐ bầu ra. Vai trò của Ban kiểm soát là đảm bảo các quyền lợi của cổ đông và giám sát các hoạt động của Công ty.

• **Tổng giám đốc**

Ông Trịnh Anh Phong

- Họ và Tên: Trịnh Anh Phong

- Giới tính: Nam

- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh

- Ngày tháng năm sinh: 23/03/1983 Quê quán: Hải Phòng

- CCCD số: 079083028382 do CTCCSQLHCVTXXH cấp ngày 07/04/2023.

- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 448/9B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,

TPHCM

- Địa chỉ hiện tại: 448/9B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, TPHCM

- Trình độ chuyên môn:

○ Kỹ sư Hóa – Đại học Bách khoa TP. HCM;

○ Thạc sĩ Hóa – Đào tạo tại Pháp;

○ Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh – Đại học Maastricht Hà Lan;

○ Trình độ chính trị: Cao cấp;

○ Trình độ ngoại ngữ: Anh văn, Pháp văn giao tiếp.

- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc

- Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: không

Số cổ phần sở hữu: 8.228.500 cổ phần

○ Đại diện sở hữu cho Tập đoàn Hóa chất Việt Nam: 8.218.000 cổ phần

○ Cá nhân sở hữu : 10.500 cổ phần

Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày. Tổng giám đốc chịu sự giám sát của HĐQT và chịu trách nhiệm trước HĐQT về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Tổng giám đốc có các quyền và nhiệm vụ sau:

▪ Thực hiện các Nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được HĐQT và ĐHĐCĐ thông qua;

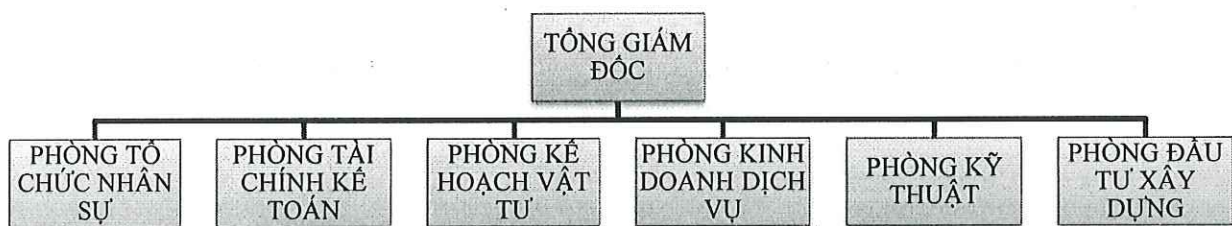
- Quyết định các vấn đề không cần phải có Nghị quyết của HĐQT, bao gồm việc thay mặt Công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;

- Kiến nghị số lượng và các loại cán bộ quản lý mà Công ty cần thuê để HĐQT bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm khi cần thiết nhằm áp dụng các hoạt động cũng như các cơ cấu quản lý tốt do HĐQT đề xuất và tư vấn để HĐQT quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích và điều khoản khác trong hợp đồng lao động của cán bộ quản lý;

- Các quyền và nghĩa vụ khác do Điều lệ Công ty quy định.

- Cơ cấu bộ máy quản lý:

Sơ đồ cơ cấu quản lý của Công ty như sau:



- **Phòng Tài chính Kế toán**

- Tổ chức công tác tài chính, kế toán, hạch toán kinh tế và tổ chức bộ máy kế toán toàn Công ty theo đúng pháp luật.

- Tham mưu cho Tổng Giám đốc chỉ đạo các đơn vị, bộ phận trong Công ty thực hiện đúng đắn các chế độ tài chính, kế toán, tiền tệ; kịp thời phát hiện và ngăn ngừa tham ô, lãng phí, vi phạm nguyên tắc kinh tế, tài chính.

- Xây dựng kế hoạch sử dụng vốn, tài sản; quản lý, giám sát việc sử dụng vốn; phát huy hiệu quả đồng vốn; đề xuất hướng giải quyết, cân đối các nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư phát triển.

- Thu thập, xử lý thông tin, số liệu kế toán theo đối tượng và nội dung công việc kế toán, theo chuẩn mực và chế độ kế toán; bảo đảm phản ánh rõ ràng, chính xác, kịp thời thông tin, số liệu kế toán, tình hình luân chuyển và sử dụng tài sản; quá trình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Phân tích hoạt động kinh tế, tài chính; tham mưu đề xuất những biện pháp phục vụ cho việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, phục vụ yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính của Tổng Giám đốc.

- Đề xuất và thực hiện các hình thức thanh toán đối nội và thanh toán quốc tế.

- Tổ chức kiểm tra các đơn vị trực thuộc về các việc: Thực hiện kế hoạch tài chính, các khoản thu, chi, thanh toán nợ, nộp ngân sách; thực hiện chế độ thanh toán, thực hiện hợp đồng kinh tế, kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản, tiền vốn, kiểm tra việc thực hiện chế độ hạch toán kế toán, kiểm tra báo cáo kế toán, quyết toán tài chính (nếu có).

- **Phòng tổ chức nhân sự**

- Theo dõi pháp chế về hoạt động sản xuất kinh doanh toàn Công ty, hướng dẫn các đơn vị trực thuộc hoạt động kinh tế đúng pháp luật;

- Tham mưu cho Tổng Giám đốc về tổ chức bộ máy sản xuất kinh doanh, bộ máy quản lý phù hợp với yêu cầu phát triển của Công ty;

- Tham mưu cho Tổng Giám đốc về phân công quyền hạn, trách nhiệm và xây dựng sơ đồ tổ chức; xác định mối quan hệ về quyền hạn và phối hợp hoạt động của các phòng, bộ phận;

- Tham mưu cho Tổng Giám đốc về hoạch định nguồn nhân lực, quy hoạch cán bộ, đề xuất bổ nhiệm, đề bạt các chức danh lãnh đạo của Phòng Công ty và Chi nhánh trực thuộc;

- Là thường trực của Hội đồng thi đua khen thưởng Công ty; Hội đồng Lương Công ty;

- Đề xuất và thực hiện các thủ tục: Tuyển dụng, thôi việc, miễn nhiệm, hưu trí; điều động, kỷ luật và khen thưởng;

- Xây dựng đơn giá tiền lương, kế hoạch quỹ tiền lương; theo dõi việc thực hiện chế độ nâng bậc lương toàn Công ty;

- Soạn thảo Quy chế trả lương, trả thưởng, nâng lương, nâng bậc, Nội quy Lao động, phối hợp với Công đoàn soạn thảo Thỏa ước lao động.

- Xây dựng kế hoạch tuyển dụng, kế hoạch đào tạo nghiệp vụ quản lý; phối hợp với phòng Kỹ thuật tổ chức đào tạo nghề cho công nhân;

- Xây dựng tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ; định biên lao động; phối hợp với phòng Kỹ thuật xác định cấp bậc công việc, xây dựng định mức lao động;

- Thực hiện công tác bảo vệ nội bộ, bảo vệ an ninh, tổ chức hệ thống y tế, vệ sinh lao động. Cùng phòng Kỹ thuật thực hiện công tác bảo vệ môi trường, an toàn, bảo hộ lao động và phòng chống cháy nổ.

- Quản lý hồ sơ pháp lý của Công ty, hồ sơ hành chính và con dấu Công ty.

- **Phòng Kế hoạch vật tư**

1. Về kế hoạch :

- a) Xây dựng kế hoạch sản xuất - tiêu thụ - tài chính của Công ty hàng năm và tổ chức bảo vệ kế hoạch theo lịch xét duyệt của Tập Đoàn HCVN.

- b) Căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh Tập Đoàn HCVN giao, xây dựng kế hoạch sản xuất, tiêu thụ hàng tháng, năm giao các Chi nhánh trực thuộc.

- c) Theo dõi tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh tại các đơn vị thành viên, thống kê tổng hợp kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh toàn Công ty để phục vụ các cuộc họp điều độ sản xuất toàn Công ty và báo cáo Tập đoàn HCVN, Tổng cục thống kê theo định kỳ, có phân tích nguyên nhân tăng giảm.

d) Phối hợp với phòng Tài vụ thực hiện kiểm tra quyết toán tài chính năm trước và giao kế hoạch giá thành-tài chính năm cho các đơn vị căn cứ thực hiện.

e) Phối hợp với Công đoàn ban hành các chỉ tiêu thi đua hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng quý để các đơn vị phấn đấu thực hiện.

f) Xây dựng phương án sản xuất kinh doanh của Chi nhánh trực thuộc công ty phù hợp nhiệm vụ kế hoạch toàn công ty.

g) Xây dựng phương án liên doanh, liên kết kinh tế. Phối hợp với phòng Đầu tư xây dựng dự án đầu tư đối với các công trình đầu tư lớn của Công ty.

h) Phụ trách công tác thư ký trong cuộc họp Điều độ sản xuất toàn Công ty.

2. Về cung ứng vật tư, thiết bị :

a) Căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh và báo cáo tồn kho vật tư nguyên liệu chính tại các đơn vị thành viên, lập kế hoạch thu mua vật tư, nguyên liệu chính đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất của các đơn vị thành viên.

b) Thu thập thông tin mua hàng trong và ngoài nước, đánh giá, lựa chọn nhà cung ứng có giá cả cạnh tranh, chất lượng đảm bảo để trình Tổng Giám đốc Công ty xem xét, phê duyệt.

c) Theo dõi tiếp nhận và tổ chức kiểm tra, nhập kho các vật tư, nguyên liệu chủ yếu.

d) Phối hợp với phòng kỹ thuật theo dõi, quản lý tình hình thực hiện định mức vật tư, nguyên liệu chủ yếu tại các đơn vị thành viên sao cho tiết kiệm nhất.

e) Phối hợp với phòng Kỹ thuật đáp ứng yêu cầu về các thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị trực thuộc.

f) Ra văn bản thông báo kiểm kê vật tư, tài sản toàn Công ty định kỳ và bất thường theo qui định của Nhà nước.

• Phòng Kinh doanh dịch vụ

▪ Nghiên cứu thông tin thị trường, xác định yêu cầu, nhu cầu của thị trường trong từng thời kỳ, từng khu vực. Lập phương án chiến lược về thị trường để làm căn cứ, cơ sở cho việc xây dựng các dự án đầu tư phát triển của Công ty.

▪ Tham mưu cho Tổng Giám đốc phân công thị trường nội bộ Công ty và quy hoạch mở rộng thị trường.

▪ Tổ chức, điều hành hoạt động kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm trong toàn Công ty; đề xuất chính sách, phương án kinh doanh sản phẩm toàn Công ty; đề xuất yêu cầu cải tiến hoạt động kinh doanh để tăng sức cạnh tranh trong thị trường.

▪ Tổ chức hoạt động tiếp thị, đề xuất việc cung cấp nguồn lực cho hoạt động tiếp thị. Chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ tiếp thị cho các đơn vị trực thuộc.

▪ Qui định cách thức quản lý luân chuyển chai, bồn chứa khí, hướng dẫn, tổ chức kiểm tra thực hiện.

▪ Tham mưu cho Tổng Giám Đốc về cơ chế tiêu thụ sản phẩm, hoa hồng, khuyến

mại. Phụ trách hội chợ, website của Công ty và thương mại điện tử.

- **Nhiệm vụ của Phòng Kinh doanh Dịch vụ về công tác dịch vụ:**

- Lắp đặt, bảo trì hệ thống dẫn truyền khí và lỏng tại các đơn vị trực thuộc khi có yêu cầu.

- Quản lý và thực hiện các Hợp đồng lắp đặt, bảo trì hệ thống khí y tế, khí công nghiệp tại các bệnh viện và cơ sở công nghiệp có yêu cầu. Phối hợp với phòng Kỹ thuật hướng dẫn khách hàng sử dụng hệ thống dẫn truyền khí và lỏng.

- Tham gia quá trình triển khai dịch vụ mới của Công ty.

- **Phòng Kỹ thuật**

- Xây dựng tiêu chuẩn (hoặc chuẩn chấp nhận) cho các nguyên vật liệu và sản phẩm của Công ty. Quản lý chất lượng sản phẩm toàn Công ty. Thực hiện công bố chất lượng sản phẩm. Tham mưu cho Tổng Giám đốc về các biện pháp nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Xây dựng quy trình công nghệ. Hướng dẫn và kiểm tra các đơn vị trực thuộc sản xuất sản phẩm đúng quy trình công nghệ, mẫu mã, chất lượng đã đăng ký hoặc công bố.

- Xây dựng và quản lý định mức tiêu hao vật tư. Thống kê, kiểm tra tình hình thực hiện định mức tại các Chi nhánh; tham mưu cho Tổng Giám đốc về các biện pháp kỹ thuật để tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản xuất.

- Xây dựng tiêu chuẩn cấp bậc công nhân, phối hợp với phòng Tổ chức Nhân sự xác định định mức lao động.

- Tổ chức nghiên cứu sản phẩm mới; nghiên cứu cải tiến kỹ thuật. Phụ trách kiểu dáng công nghiệp, sở hữu trí tuệ, nhãn hiệu hàng hóa.

- Xác định các yêu cầu về dữ liệu kỹ thuật của máy móc thiết bị, kể cả thiết bị đo lường, phụ tùng, vật tư cần mua, thiết bị, phụ tùng cần sửa chữa hoặc gia công, xác định nhu cầu sử dụng thiết bị trong quá trình sản xuất.

- Phụ trách công tác sửa chữa lớn. Thiết kế gia công chế tạo phụ tùng. Hỗ trợ các chi nhánh trong việc sửa chữa máy móc thiết bị.

- Xây dựng kế hoạch khoa học công nghệ và môi trường, kế hoạch sửa chữa lớn, kế hoạch bảo hộ lao động của Công ty. Tổng hợp hồ sơ cho Tổng Giám đốc xét và phê duyệt các kế hoạch này cho các đơn vị trực thuộc.

- Là thường trực của Hội đồng xét duyệt sáng kiến, Hội đồng Bảo hộ lao động, Hội đồng thi nâng bậc Công ty.

- Phụ trách công tác an toàn hóa chất. Thực hiện công tác bảo vệ môi trường, PCCC, an toàn lao động, phụ trách đào tạo an toàn lao động, đào tạo vận hành, sử dụng các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.

- Tổ chức mạng lưới an toàn vệ sinh viên và lực lượng phòng chống cháy nổ.

- **Phòng Đầu tư xây dựng**

- Chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc về việc đảm bảo thực hiện đầy đủ, đúng

đảm các qui định của nhà nước về đầu tư xây dựng, quản lý công trình.

- Phối hợp với các phòng liên quan dự thảo phương án đầu tư.
- Xây dựng kế hoạch đầu tư xây dựng hằng năm. Thực hiện các báo cáo theo qui định của nhà nước về công tác đầu tư, xây dựng.
- Lập hồ sơ mời thầu. Tổ chức đấu thầu đối với các dự án đầu tư của công ty. Trực tiếp giám sát tiến độ công trình đầu tư xây dựng, mua sắm thiết bị trong dự án đầu tư báo cáo Tổng Giám đốc.
- Quản lý xây dựng cơ bản nội bộ Công ty; theo dõi, kiểm tra việc xây dựng cơ bản tại các đơn vị trực thuộc. Kiểm tra thiết kế, dự toán và thực hiện các công trình xây dựng cơ bản nhỏ nội bộ Công ty.
- Tổng hợp hồ sơ cho Tổng Giám đốc xem xét và phê duyệt kế hoạch kế hoạch sửa chữa lớn nhà xưởng, vật kiến trúc.
- nắm và báo cáo công tác quản lý đất đai do Công ty quản lý với các đơn vị chức năng liên quan.

- Các công ty con, công ty liên kết:

- Công ty liên kết: không có
- Công ty con:

SOVIGAZ có Văn phòng chính đặt tại thành phố Hồ Chí Minh và chín (09) đơn vị trực thuộc, chi tiết như sau:

Văn phòng Công ty

- Địa chỉ: 1-3, Nguyễn Trường Tộ, phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (84-028)38262748
- Fax: (84-8) 39400942
- E-mail: info@sovigaz.com.vn
- Website: sovigaz.com.vn

Các chi nhánh:

1) Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa – Chi nhánh Công ty Cổ Phần Hơi Kỹ nghệ Que hàn

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 2, Phường An Bình, TP. Biên Hòa. Tỉnh Đồng Nai.
- Điện thoại: 0251 - 3836211
- Mã số chi nhánh: 0300422482-002

2) Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Nha Trang – Chi nhánh Công ty Cổ Phần Hơi Kỹ nghệ Que hàn

- Địa chỉ: Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
- Điện thoại: 0258 - 3831186

- Mã số chi nhánh: 0300422482-005

3) Xí nghiệp Que hàn điện Khánh Hội – Chi nhánh Công ty Cổ Phần Hoi Kỹ nghệ Que hàn

- Địa chỉ: Lô C4, đường số 1, khu công nghiệp Nhựt Chánh, Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.
- Điện thoại: 0272 - 3637005
- Mã số chi nhánh: 0300422482-010

4) Chi nhánh Công ty Cổ Phần Hoi Kỹ nghệ Que hàn – Xí nghiệp Hoi kỹ nghệ Que hàn Bình Dương

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Đồng An, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại: 0274 - 3765336
- Mã số chi nhánh: 0300422482-008

5) Chi nhánh Công ty Cổ Phần Hoi Kỹ nghệ Que hàn – Xí nghiệp Hoi Kỹ nghệ Cần Thơ

- Địa chỉ: Đường trục chính, Khu Công nghiệp và Chế xuất Trà Nóc, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
- Điện thoại: 0292 - 3841297
- Mã số chi nhánh: 0300422482-004

6) Chi nhánh Công ty Cổ Phần Hoi Kỹ nghệ Que hàn – Xí nghiệp Que Hàn Điện Khánh Hội.

- Địa chỉ: 502 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.04, TP.HCM.

7) Chi nhánh Công ty Cổ Phần Hoi Kỹ nghệ Que hàn – Xí nghiệp Hoi kỹ nghệ Hải Phòng

- Địa chỉ: Tổ dân phố Quyết Thành, Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, TP.Hải Phòng.
- Điện thoại: 0225 - 3534502
- Mã số chi nhánh: 0300422482-006

8) Chi nhánh Công ty Cổ Phần Hoi Kỹ nghệ Que hàn – Nhà máy Đát đèn và Hóa chất Trảng Kênh

- Địa chỉ: Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng.
- Điện thoại: 0225 - 3875146
- Mã số chi nhánh: 0300422482-009

9) Chi nhánh Công ty Cổ Phần Hoi Kỹ nghệ Que hàn – Xí nghiệp Hoi Kỹ nghệ Phan Rang

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Phước Nam, Xã Phước Nam, Huyện Thuận Nam, Tỉnh

Ninh Thuận.

- Mã số chi nhánh: 0300422482-011

4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- Công ty giữ vững ổn định sản xuất về công suất, chất lượng và tiêu thụ tốt sản phẩm với giá cả linh hoạt; sản xuất luôn gắn liền với an toàn lao động, vệ sinh môi trường, tăng trưởng bền vững và đạt hiệu quả kinh tế phù hợp. Duy trì hoạt động ổn định của máy móc thiết bị, giữ vững và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, tìm kiếm thêm những nguồn cung ứng vật tư nguyên liệu, thiết bị để có giá cạnh tranh phục vụ cho sản xuất và dự phòng, rà soát và điều chỉnh lại (nếu có) hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật. Tiếp tục triển khai một cách đồng bộ, có hệ thống và chính quy công tác an toàn lao động, vệ sinh môi trường

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty

- Mục tiêu của Công ty là duy trì sản xuất ổn định, phát triển bền vững. Theo đó, Công ty sẽ tiếp tục đầu tư chiều sâu, khai thác tốt tiềm năng, nội lực của Công ty nhằm nâng cao năng lực sản xuất, năng suất thiết bị công nghệ, năng suất lao động, chất lượng sản phẩm hàng hóa, thực hành tiết kiệm để giảm các chi phí sản xuất, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng sức cạnh tranh với sản phẩm cùng loại trên thị trường trong và ngoài nước.

- Nhìn chung, định hướng phát triển của Công ty trong thời gian tới là hoàn toàn phù hợp với định hướng phát triển chung của ngành, cũng như chính sách của Nhà nước và xu thế chung trên thế giới.

5. Các rủi ro:

Rủi ro ô nhiễm môi trường

Đặc thù của lĩnh vực sản xuất que hàn điện, các loại bột nhẹ, đất đèn và các sản phẩm từ đất đèn là có khả năng gây ô nhiễm môi trường. Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực que hàn điện, các loại bột nhẹ, đất đèn và các sản phẩm từ đất đèn nên các vấn đề liên quan đến xử lý chất thải, giảm thiểu các tác động của hoạt động sản xuất đến môi trường luôn được Công ty chú trọng, đảm bảo phù hợp với các tiêu chuẩn của Nhà nước. Do đó, Công ty thường xuyên kiểm tra chất lượng sản phẩm và kiểm tra chất thải nhằm đảm bảo theo đúng quy chuẩn môi trường của Nhà nước. Công ty cũng liên tục cải tiến các dây chuyền

Rủi ro giá nguyên vật liệu, năng lượng đầu vào

Chi phí nguyên vật liệu, năng lượng chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản xuất nên biến động của giá nguyên vật liệu, năng lượng đầu vào sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến giá vốn hàng bán và ảnh hưởng đến khả năng tạo lợi nhuận của Công ty. Thời gian gần đây, giá một số loại nguyên, nhiên vật liệu như điện, than, xăng dầu... đều tăng đã đẩy chi phí sản xuất sản phẩm lên cao. Một phần nguyên liệu của Công ty được cung cấp từ các nguồn nhập khẩu, nên sẽ bị ảnh hưởng bởi biến động tỷ giá ngoại tệ. Tuy nhiên, các nhà cung cấp nguyên liệu đầu vào của Công ty đều là các đối tác truyền thống, có năng lực, có uy tín trên thị trường nên Công ty vẫn ổn định được nguồn nguyên liệu cho sản xuất và giảm thiểu được những rủi ro đầu vào.

Rủi ro tài chính

Công ty thường xuyên phải huy động vốn từ các tổ chức tín dụng để đảm bảo cho nhu cầu vốn lưu động và nhu cầu đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong khi đó, do ảnh hưởng của chính sách tiền tệ quốc gia, tình hình lãi suất trong các năm gần đây cũng có nhiều biến động bất thường. Trong trường hợp lãi suất tăng cao sẽ làm tăng chi phí hoạt động, giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty. Công ty đang từng bước giảm thiểu rủi ro này thông qua các biện pháp nhằm giảm nhu cầu vốn lưu động, tăng vòng quay tiền tệ, tối ưu tỷ lệ tồn kho, cân đối hoạt động sản xuất và tiêu thụ...

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện Năm 2022	Thực hiện Năm 2023	Kế hoạch Năm 2023	% Tăng, giảm so với TH 2022	% Tăng, giảm so với KH 2023
Tổng tài sản	447.315.026.384	417.963.673.513	418.000.000.000	93.4%	99.9%
Vốn Chủ sở hữu	303.253.195.031	302.991.898.194	304.503.000.000	99.9%	99.5%
Doanh thu thuần	273.233.918.998	236.213.043.861	260.000.000.000	86.5%	90.8%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	893.400.874	(251.062.453)	3.200.000.000	(28.1%)	(7.8%)
Lợi nhuận khác	853.256.161	510.134.695	802.300.000	59.8%	63.6%
Lợi nhuận trước thuế	1.746.657.035	259.072.242	4.000.000.000	14.8%	6.5%
Lợi nhuận sau thuế	1.147.156.347	118.133.444	3.200.000.000	10.3%	3.7%

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

Họ tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%)
Trịnh Anh Phong	Tổng Giám Đốc	28,04

- Những thay đổi trong ban điều hành: *Không có*

- Số lượng cán bộ, nhân viên: 251 người.

- Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

+ Từ ngày 01/07/2022 Công ty áp dụng mức lương tối thiểu vùng theo Nghị định 38/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 06 năm 2022 của Chính phủ đối với người lao động làm việc ở các Chi nhánh.

- Vùng I:

- Văn phòng Công ty
- Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Que hàn Bình Dương
- Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hoà
- Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Hải Phòng
- Nhà máy Đất đèn và Hoá chất Trảng Kênh

- Vùng II:

- Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Cần Thơ
- Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Nha Trang
- Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Phan Rang
- Xí nghiệp Que hàn điện Khánh Hội

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn: Không có

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	%/2022
-Tổng giá trị tài sản	447.315.026.384	417.963.673.513	93,4%
-Doanh thu thuần	273.233.918.998	236.213.043.861	86,5%
-Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	893.400.874	(251.062.453)	28,1%
-Lợi nhuận khác	853.256.161	510.134.695	59,8%
-Lợi nhuận trước thuế	1.746.657.035	259.072.242	14,8%
-Lợi nhuận sau thuế	1.147.156.347	118.133.444	10,3%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức			

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán + Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn + Hệ số thanh toán nhanh: Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho/Nợ ngắn hạn	1,2 0,87	1,43 1,03
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn + Hệ số Nợ/Tổng tài sản + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,32 0,48	0,28 0,38
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động + Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân Doanh thu thuần/Tổng tài sản	5,83 0,61	5,3 0,61
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,42% 0,38% 0,26% 0,33%	0,05% 0,04% 0,03% (0.11%)

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Tổng số cổ phần: 29.350.000 cổ phần.

b) Cơ cấu cổ đông:

Số TT	Tên cá nhân/ Tổ chức	Phân loại cổ đông		Số CMND/ ĐKKD	Ngày cấp	Số lượng CP nắm giữ	Tỷ lệ CP nắm giữ
		Cổ đông Nhà nước	Cổ đông lớn				
1	Trần Anh Vũ	x		025075067110	07/08/2022	8.851.800	30,16%
2	Vũ Thanh Thủy	x		027066000194	27/04/2021	5.870.000	20%
3	Trịnh Anh Phong	x		079083028382	07/04/2023	8.218.000	28%
4	Tạ Mạnh Hiền			27066000194	27/04/2021	2.700	0.009%
5	Đỗ Trọng Tín	x		021734082	18/09/2007	5.870.000	20%

Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ:

- Công ty không có cổ đông sáng lập.

- Công ty không có cổ đông nước ngoài sở hữu cổ phiếu SVG
- c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: *Không có*
- d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: *Không có.*
- e) Các chứng khoán khác: *Không có.*
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty
- 6.1. Tác động lên môi trường: *Không có*
- 6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:
- a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: 44.785,3 triệu đồng
- b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: *Không có*
- 6.3. Tiêu thụ năng lượng:
- a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:
- Chi phí đầu vào của công ty chủ yếu là điện để cho các máy móc thiết bị hoạt động. Năm 2023, Công ty sử dụng 39.884.000Kwh.
- b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: *Không có*
- c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này: *Không có*
- 6.4. Tiêu thụ nước:
- a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: 83.257 m³
- b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: *Không có*
- 6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường
- a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: *Không có*
- b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: *Không có*
- 6.6. Chính sách liên quan đến người lao động:
- a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023
Tổng số người lao động (người)	320	251
Tổng quỹ lương (đồng)	38.347.000.000	17.500.000.000
Lương bình quân của người lao động (đồng/tháng)	8.955.000	5.810.093

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

- Đảm bảo các tiêu chuẩn quốc gia về an toàn và vệ sinh lao động đã được công bố và áp dụng. Các yếu tố nguy hiểm, có hại thường xuyên được kiểm tra, đánh giá, đo lường 1 năm/lần. Thường xuyên rà soát cải thiện điều kiện lao động, chăm sóc sức khỏe cho người lao động.

- Cử người có chuyên môn phù hợp làm cán bộ chuyên trách về công tác an toàn, vệ sinh lao động.

- Đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đầy đủ cho người lao động.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ cá nhân cho người lao động. Tổ chức thực hiện nghiêm túc công tác an toàn vệ sinh lao động theo Thông tư 07/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, trong đó chú trọng công tác đánh giá nguy cơ rủi ro và hướng dẫn người lao động tự đánh giá nguy cơ về rủi ro an toàn vệ sinh lao động nhằm chủ động phòng, ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; thực hiện công tác tự kiểm tra an toàn vệ sinh lao động.

- Huấn luyện an toàn vệ sinh lao động là một trong những nội dung bắt buộc của công tác bảo hộ lao động, được duy trì liên tục trong quá trình sản xuất và kinh doanh của Công ty, nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng bảo đảm an toàn sức khỏe, đánh giá các yếu tố nguy hiểm, phòng tránh các tai nạn, sự cố trong quá trình làm việc; cũng như quyền, nghĩa vụ của người lao động trong việc chấp hành quy định về ATVSLĐ.

Trong năm Công ty đã tổ chức đào tạo về: Huấn luyện ATVSLĐ cho người lao động trước khi nhận việc và được huấn luyện nhắc lại định kỳ mỗi năm một lần. Người lao động làm các công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ được huấn luyện ATVSLĐ có kiểm tra, sát hạch và cấp thẻ an toàn. Công tác huấn luyện ATLĐ-VSLĐ cho 06 nhóm đối tượng theo Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 đã huấn luyện cho 279 người, trong đó có 174 người làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về An toàn – Vệ sinh lao động.

- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ 1 năm từ 1 đến 2 lần tùy theo điều kiện lao động, tổng số lao động khám sức khỏe 249 người đạt 99%.

- Ngoài các chế độ theo quy định của Nhà nước Công ty đã xây dựng Quy chế chi tiêu trong đó quy định các khoản phụ cấp điện thoại, công tác phí, tiền xăng công tác, cơm ca,... Các khoản phụ cấp này là phần cộng thêm thu nhập hàng tháng nhằm hỗ trợ người lao động và giúp người lao động yên tâm làm việc. Bên cạnh đó, người lao động được hưởng đầy đủ các khoản phúc lợi trong Thỏa ước lao động tập thể.

c) Hoạt động đào tạo người lao động.

- Công ty luôn chú trọng đến hoạt động đào tạo nhân lực nên hàng năm công ty đưa ra mục tiêu chất lượng số giờ đào tạo chuyên môn trung bình mỗi năm: 50 giờ.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn được tổ chức thường xuyên theo yêu cầu để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Công ty thường xuyên làm công tác từ thiện, tổng số tiền chi cho công tác từ thiện năm 2023 là 145,8 triệu đồng.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN:
Không có.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

a) Tình hình chung

Năm 2023, Công ty Cổ phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn thực hiện nhiệm vụ SXKD trong điều kiện có những khó khăn và thuận lợi cơ bản sau đây:

❖ Khó khăn

+ Đối với sản phẩm khí công nghiệp:

- Tình hình thị trường ngày một cạnh tranh gay gắt, quyết liệt, nhất là cạnh tranh về giá bán sản phẩm vì càng ngày càng nhiều Nhà đầu tư tham gia thị trường ngành khí công nghiệp, đặc biệt là các Nhà đầu tư 100 % vốn nước ngoài.
- Với ưu thế về tài chính và kinh nghiệm lâu năm trên trường quốc tế, các Nhà đầu tư nước ngoài có thể tham gia các dự án FDI công suất lớn, từ đó, họ có lợi thế hơn so với Công ty về giá thành sản xuất các sản phẩm khí công nghiệp.
- Nguồn cung sản phẩm oxy, nitơ, argon hiện đã vượt xa nhu cầu thị trường Miền Nam và Miền Trung, do vậy, tình hình cạnh tranh về giá bán sản phẩm sẽ ngày một gay gắt, quyết liệt.
- Chính sách đấu thầu tập trung của khối y tế làm cho Công ty không còn lợi thế cạnh tranh, cụ thể là:
 - ❖ Về cách thức mời thầu: Hiện nay, việc đấu thầu được thực hiện thông qua mạng nên Công ty không nắm rõ được đối thủ cạnh tranh.
 - ❖ Về điều kiện hồ sơ thầu: Nội dung hồ sơ mời thầu không đề cập đến sự cung cấp hàng hoá ổn định, tính an toàn trong quá trình cung cấp sản phẩm, vì vậy Công ty mất lợi thế cạnh tranh về tính cung cấp ổn định và an toàn.
- Các Công ty tư nhân tham gia vào khâu thương mại tiếp tục sử dụng các thiết bị áp lực cũ, đã qua sử dụng từ 15-20 năm trở lên, nhập khẩu với giá rất rẻ từ nước ngoài để cạnh tranh với công ty. Trong khi chính sách đấu thầu tập trung của khối y tế không đề cao năng lực kinh nghiệm nhà thầu và chất lượng thiết bị, mà chỉ quan tâm đến giá, dẫn đến cạnh tranh không lành mạnh. Bên cạnh đó, đa số khách hàng sử dụng sản phẩm khí y tế chỉ quan tâm đến giá bán, không hiểu biết rõ các yếu tố an toàn, vì vậy, thị trường luôn tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn.

+ Đối với sản phẩm que hàn điện:

- Sản phẩm que hàn chịu sức ép cạnh tranh quyết liệt bởi các cơ sở sản xuất tư nhân trong nước. Tại thị trường xuất khẩu, do áp lực cạnh tranh quyết liệt từ nguồn que hàn xuất xứ Trung Quốc, năm 2023 sản phẩm que hàn không xuất khẩu được sang thị trường Campuchia.
 - Hiện nay xu hướng sử dụng dây hàn Tig/Mig thay thế que hàn hồ quang tay diễn ra với tốc độ rất nhanh, làm giảm đáng kể nhu cầu sử dụng que hàn của Công ty.
- + Chi phí sản xuất kinh doanh ngày một tăng, cụ thể là: Giá đầu vào CO2 lỏng, lệ phí cầu đường, đặc biệt là giá điện tăng 2 lần, ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả SXKD của Công ty trong năm 2023.
- + Chi phí lưu thông phục vụ công tác tiêu thụ sản phẩm cũng ngày một tăng do phát sinh tăng lệ phí cầu đường, lệ phí xin giấy phép vận chuyển giao hàng vào giờ cấm, đường

cấm, cho các đơn vị nằm trong nội đô Thành phố HCM và các tỉnh thuộc địa bàn Công ty hoạt động.

- + Trong khi đó, để giữ thị trường trong bối cảnh ngày một cạnh tranh quyết liệt về mặt giá cả, Công ty không thể tăng giá bán cùng nhịp với giá đầu vào.
- + Chiến tranh giữa Nga và Ukraina làm giá xăng dầu phục vụ vận chuyển hàng hóa liên tục tăng, ảnh hưởng không nhỏ đến giá thành hoạt động vận chuyển và hiệu quả kinh doanh của Công ty trong năm 2023.

❖ Thuận lợi

- + Thương hiệu Sovigaz tiếp tục được khẳng định trên thị trường.
- + Phương châm hoạt động của Công ty là: “Chất lượng, An toàn, Tận tâm, Uy tín, Chuyên nghiệp”, các yêu cầu của khách hàng đều được Công ty đáp ứng bất kể mọi lúc, mọi nơi.
- + Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam, một cổ đông lớn của Công ty, luôn quan tâm chỉ đạo kịp thời và tạo điều kiện thuận lợi để Công ty phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Tóm lại: Năm 2023, trong điều kiện ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới cũng như trong nước, tình hình SXKD Công ty gặp nhiều khó khăn, cụ thể như: Một số ngành công nghiệp thu hẹp sản xuất, kéo theo nhu cầu sử dụng các loại khí công nghiệp và que hàn điện của các khách hàng công nghiệp giảm sút khoảng 25%; tình hình thị trường ngày một cạnh tranh gay gắt, quyết liệt, giá bán oxy lỏng giảm sâu, đặc biệt đối với thị trường khu vực bệnh viện; chi phí sản xuất ngày một tăng như giá đầu vào CO₂ lỏng, giá bán điện tăng 3% kể từ đầu tháng 5/2023, tăng thêm 4,5 % kể từ ngày 09/11/2023; chi phí xăng dầu, lệ phí cầu đường ngày một tăng ... làm ảnh hưởng lớn đến hiệu quả SXKD của Công ty năm 2023.

Dù đã có sự chỉ đạo sát sao của Ban điều hành, cùng sự nỗ lực phấn đấu của tập thể người lao động trong toàn Công ty, nhưng kết quả SXKD của Công ty năm 2023 vẫn đạt mức thấp, với các chỉ tiêu cụ thể như sau:

- + Giá Trị SXCN (giá thực tế): 263,730 tỷ đồng, đạt 88,2 % so c/kỳ; 92,5 % so KH năm.
- + Tổng DT: 236,806 tỷ đồng, đạt 86,3 % so c/kỳ; 91,1 % so KH năm.
- + Lợi nhuận: 259 triệu đồng, đạt 14,8 % so cùng kỳ; 6,3 % so KH năm.

Tình hình tài chính

Trước những khó khăn về tình hình tài chính như chi phí sản xuất ngày một tăng, lãi suất ngân hàng còn khá cao, để bảo toàn và sử dụng hiệu quả đồng vốn, năm qua Công ty đã thực hiện hàng loạt các giải pháp sau:

- Quản lý thu, chi, tài sản và nguồn vốn của Công ty theo đúng quy định.
 - Ưu tiên sử dụng vốn tự có của Công ty, hạn chế vay ngân hàng để giảm thiểu chi phí lãi vay.
 - Không để tồn kho vật tư, hàng hóa khối lượng lớn để tránh gây ứ đọng vốn.
 - Dùng nhiều biện pháp thúc đẩy thu hồi công nợ.
 - Quản lý chặt chẽ chi phí tại các đơn vị thành viên.
- + Cơ quan Kiểm toán độc lập đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty theo đúng quy định.
 - + Thực hiện kịp thời và đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế đối với Nhà nước.
 - + Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 theo đúng Nghị quyết Đại hội cổ đông.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- + Tiếp tục củng cố thương hiệu Sovigaz thông qua chất lượng sản phẩm, chất lượng dịch vụ.
- + Tiếp tục đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ, nhân viên làm công tác tiếp thị phù hợp với yêu cầu phát triển và đòi hỏi của thị trường.
- + Giữ vững các khách hàng khí công nghiệp hiện có, bên cạnh đó, tích cực tiếp cận các khách hàng mới để khai thác, mở rộng thị trường, kể cả khách hàng sử dụng sản phẩm dạng khí và dạng lỏng.
- + Quan tâm chặt chẽ đến công tác đấu thầu tại các Bệnh viện, tích cực tiếp cận để cập nhật kịp thời và chính xác các thông tin phục vụ công tác đấu thầu, nhằm giữ vững các khách hàng Bệnh viện, đặc biệt đối với một số Bệnh viện đóng trên địa bàn các Tỉnh miền Tây Nam bộ.
- + Đa dạng hóa sản phẩm để đáp ứng nhu cầu nhiều mặt của thị trường vật liệu hàn, kể cả dây hàn và que hàn dân dụng.
- + Tăng cường các hoạt động dịch vụ, kinh doanh vật tư, hàng hóa, đặc biệt đối với các sản phẩm CO₂, đá khô, khí trộn, dịch vụ lắp đặt, để tăng doanh thu, tạo thêm thu nhập cải thiện đời sống NLD.
- + Định biên, sắp xếp lao động từ văn phòng Công ty đến các đơn vị thành viên sao cho tinh giản, gọn nhẹ, hiệu quả.
- + Tăng cường hơn nữa công tác quy hoạch, đào tạo cán bộ tại chỗ để chuẩn bị tốt đội ngũ cán bộ kế cận.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

1. Mục tiêu kinh tế

- Giá trị SXCN (giá thực tế): 279,848 tỷ đồng, đạt 106,1% so với cùng kỳ.
- Tổng doanh thu: 255 tỷ, đạt 107,7% so với cùng kỳ.
- Lợi nhuận: 2.500 tr.đ, tăng nhiều so với cùng kỳ.

2. Công tác lao động-tiền lương

- Phân đầu đạt mức thu nhập bình quân 1 NLD là 8.526.000 đ/th, trên cơ sở phát triển sản xuất kinh doanh và tăng năng suất lao động.
- Vận động NLD tích cực tham gia các phong trào mang tính xã hội do Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam và địa phương phát động tổ chức

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:

Về ý kiến ngoại trừ của kiểm toán về chi phí tiền lương, Công ty giải trình như sau:

- Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn, vốn Nhà nước chiếm 98,16% là công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước nên Cty phải thực hiện tiền lương theo Nghị định 53/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ “Về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước” và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 1/9/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội “Hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước”.

- Thực hiện theo quy định tiền lương nêu trên, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Đơn vị chủ quản của Công ty) có công văn số 295/HCVN-TCNS ngày 8/3/2024 phê duyệt chấp thuận quỹ tiền lương năm 2023 của Công ty như số chi phí tiền lương Công ty đã tính vào chi phí trong Báo cáo tài chính năm 2023.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường:

- + Thực hiện thông tư số 36/2019/TT-BLĐ-TBXH ngày 30/12/2019 của Bộ Lao động-Thương binh-Xã hội về việc ban hành danh mục máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, năm 2023 Công ty đã thực hiện đăng ký, kiểm định để xin cấp giấy chứng nhận kiểm định lần đầu cho toàn bộ bồn lỏng mới nhập; gia hạn giấy phép sử dụng cho các dây chuyền, thiết bị sản xuất, các bồn chứa lỏng cố định và di động đến hạn kiểm định lại; báo cáo công tác ATVSLĐ gửi Sở lao động địa phương theo thông tư số 07/2016/TT-BLĐTBXH ngày 15/5/2016 của Bộ Lao động-Thương binh-Xã hội quy định một số nội dung tổ chức thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động đối với cơ sở SXKD; khai báo sử dụng đối tượng kiểm định; báo cáo Sở Công thương Thành phố HCM tình hình kiểm định máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.
- + Công tác vệ sinh môi trường cũng được công ty quan tâm đúng mức. Tháng 4 năm 2023 Công ty đã phối hợp với Trung Tâm y tế môi trường thuộc Bộ Công Thương tổ chức đo đạt thông số môi trường cho các đơn vị trực thuộc. Những khu vực chịu tiếng ồn lớn, bụi nhiều, nóng bức được cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động bằng nút tai chống ồn, khẩu trang chống bụi, quạt chống nóng.
- + Thực hiện Luật số: 72/2020/QH14 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 02 năm 2022, Công ty đã thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường được Sở Tài nguyên Môi trường tại các địa phương xác nhận; Công ty cũng lập sổ đăng ký quản lý chủ nguồn chất thải nguy hại, thuê các đơn vị có chức năng tổ chức thực hiện xử lý chất thải; thực hiện giám sát quan trắc môi trường theo định kỳ và lập đủ hồ sơ về đề án bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, Công ty cũng tiến hành đánh giá lại hệ thống quản lý chất lượng môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001:2015, và đã được cấp giấy chứng nhận.
- + Căn cứ Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ và Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất, Công ty đã thực hiện hoàn tất việc xin cấp chứng nhận sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện cho 7 Chi nhánh và ban hành phiếu an toàn hóa chất cho các sản phẩm khí và lỏng của Công ty.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

Năm 2023, dù trong điều kiện SXKD gặp nhiều khó khăn, Công ty vẫn cố gắng đảm bảo công ăn việc làm cho người lao động. Tiền lương bình quân người lao động trong năm 2023 là 5.810.000 đ/người/tháng.

c. Đánh giá của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

Bên cạnh hoạt động tinh thần, năm 2023 Công ty đã vận động tập thể người lao động tích cực tham gia các công tác xã hội. Tổng số tiền trích cho các hoạt động từ thiện, xã hội trong năm 2023 khoảng 200 triệu đồng.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

1.1 Nhân sự Hội đồng Quản trị

- Nhân sự HĐQT sau Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 của Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn gồm 05 thành viên, trong đó:
- + Ông Trần Anh Vũ, Chủ tịch HĐQT
- + Ông Trịnh Anh Phong, Thành viên HĐQT
- + Ông Tạ Mạnh Hiền, Thành viên HĐQT
- + Bà Vũ Thanh Thủy, Thành viên HĐQT
- + Ông Đỗ Trọng Tín, Thành viên HĐQT

1.2 Đánh giá tình hình hoạt động của Công ty năm 2023

- Ngay từ đầu năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã nhận định do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới cũng như trong nước, tình hình SXKD Công ty gặp nhiều khó khăn, cụ thể như: Một số ngành công nghiệp thu hẹp sản xuất, kéo theo nhu cầu sử dụng các loại khí công nghiệp và que hàn điện của các khách hàng công nghiệp giảm sút khoảng 25%; tình hình thị trường ngày một cạnh tranh gay gắt, quyết liệt, giá bán oxy lỏng giảm sâu, đặc biệt đối với thị trường khu vực bệnh viện; chi phí sản xuất ngày một tăng như giá đầu vào CO₂ lỏng, giá bán điện tăng 3% kể từ đầu tháng 5/2023, tăng thêm 4,5 % kể từ ngày 09/11/2023; chi phí xăng dầu, lệ phí cầu đường ngày một tăng ... làm ảnh hưởng lớn đến hiệu quả SXKD của Công ty năm 2023.
- Từ những nhận định nêu trên, để thực hiện tốt các chỉ tiêu kế hoạch Đại hội cổ đông giao năm 2023, HĐQT Công ty đã tập trung chỉ đạo công tác quản trị doanh nghiệp, bám sát mục tiêu kế hoạch đã đề ra để chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ SXKD từng tháng, quý.
- Dù đã có sự chỉ đạo sát sao của HĐQT, cùng những nỗ lực của Ban điều hành và tập thể người lao động trong toàn Công ty, nhưng năm 2023 giá bán oxy lỏng giảm sâu, trong khi giá nguyên liệu đầu vào như CO₂, giá điện tăng, cộng với ảnh hưởng của suy thoái kinh tế, nhu cầu sử dụng khí công nghiệp của các khách hàng công nghiệp giảm sút nhiều nên kết quả SXKD của Công ty năm 2023 vẫn đạt mức thấp, với các chỉ tiêu cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH SXKD năm 2023	Thực hiện	Tỷ lệ % thực hiện so KH	Tỷ lệ % thực hiện so cùng kỳ
1. Giá trị SXCN (theo giá th/tế)	Tỷ đồng	285,000	263,730	92,5	88,2
2. Doanh thu	Tỷ đồng	260,000	236,806	91,1	86,3
3. Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	4,000	0,259	6,5	14,8

1.3 Hoạt động của HĐQT năm 2023

- Căn cứ vào các quy định của pháp luật và Điều lệ tổ chức, hoạt động của Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn, HĐQT đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn đối với các hoạt động giám sát, chỉ đạo và đưa ra các Nghị quyết, Quyết định.
- Trong năm 2023, HĐQT đã tổ chức họp sáu phiên, lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản mười hai lần. Căn cứ vào kết quả các cuộc họp và lấy ý kiến bằng văn bản, thay mặt HĐQT, Chủ tịch HĐQT đã ký ban hành mười tám Nghị quyết, tám Quyết định.
- Định kỳ hàng quý, HĐQT tổ chức họp kiểm tra, giám sát các hoạt động của Ban điều hành về:

- + Tổ chức thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các Nghị quyết của HĐQT.
- + Tình hình SXKD hàng quý, trong đó lưu ý các giải pháp cần thực hiện để giữ vững và phát triển thị trường nhằm tăng doanh thu, và tiết giảm chi phí sản xuất kinh doanh.
- + Tình hình công nợ tại các đơn vị thành viên, trong đó đặc biệt lưu ý các khoản nợ xấu.
- + Tình hình thực hiện định mức vật tư kỹ thuật.
- + Tình hình thực hiện KH đầu tư, mua sắm tài sản cố định.

- Các phiên họp của HĐQT đều được triệu tập, tổ chức theo đúng quy định, đảm bảo 100 % số các thành viên HĐQT tham gia, các nội dung biểu quyết đều đạt đồng thuận 100 %, các vấn đề lấy ý kiến bằng văn bản được thực hiện theo đúng trình tự.

- Các phiên họp HĐQT đều mời Ban kiểm soát tham gia, các vấn đề quan trọng HĐQT mời các Trưởng phòng Công ty và Lãnh đạo các Chi nhánh trực thuộc tham dự để tham khảo ý kiến, bổ sung thông tin, đảm bảo các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT được ban hành kịp thời, có sự đồng thuận cao, nhằm mục đích tạo điều kiện thuận lợi cho Ban điều hành hoạt động, đem lại hiệu quả cao nhất cho Công ty.

1.4 Đánh giá hoạt động của HĐQT năm 2023

Tất cả các thành viên HĐQT đều được đào tạo bài bản về quản trị Công ty và có kinh nghiệm trong công tác quản lý, điều hành. Với vai trò là cơ quan quản lý cao nhất, đại diện quyền lợi cho các cổ đông, năm 2023 HĐQT Công ty và từng thành viên đã thực hiện tốt vai trò, nhiệm vụ của mình theo Quy chế hoạt động của HĐQT.

Năm 2023 HĐQT đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của pháp luật và Điều lệ tổ chức, hoạt động của Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn đối với các hoạt động kiểm tra, giám sát, chỉ đạo và đưa ra các Nghị quyết, Quyết định.

2. Đánh giá hoạt động của Ban điều hành

Nhận thức được những thách thức, khó khăn trong năm 2023, đặc biệt là giá bán oxy lỏng giảm sâu, trong khi giá nguyên liệu đầu vào như CO₂, giá điện tăng, cộng với ảnh hưởng của suy thoái kinh tế, nhu cầu sử dụng khí công nghiệp của các khách hàng công nghiệp giảm sút nhiều, nên ngay từ đầu năm 2023 Ban điều hành Công ty đã bám sát mục tiêu kế hoạch để xây dựng các chương trình, kế hoạch làm việc nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ SXKD Đại hội cổ đông giao. Qua đánh giá của HĐQT, năm 2023 Ban điều hành đã hoàn thành tốt nhiệm vụ SXKD, thể hiện qua các mặt dưới đây:

- + Ổn định hoạt động SXKD và việc làm cho người lao động, dù trong điều kiện thị trường ngày một cạnh tranh gay gắt.
- + Giữ vững thị trường truyền thống, đặc biệt đối với khu vực khách hàng Bệnh viện.
- + Theo dõi sát tình hình thực hiện định mức tại các đơn vị thành viên.
- + Quản lý tốt công tác vận hành, ATLĐ, vệ sinh môi trường và phòng chống cháy nổ.
- + Cân đối cơ cấu nguồn vốn hợp lý, phục vụ kịp thời nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh.
- + Quản lý tốt giá vật tư, nguyên liệu đầu vào, giữ mức tồn kho vật tư, hàng hóa vừa đủ, không gây ứ đọng vốn.

3. Kế hoạch, định hướng hoạt động của Công ty năm 2023

- Sau khi xem xét các mặt hoạt động SXKD của Công ty năm 2023, dự báo tình hình thị trường và những thách thức, khó khăn trong năm 2024, HĐQT thống nhất đề xuất KH SXKD năm 2024 của Công ty với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

-

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH SXKD Năm 2024	Tỷ lệ % KH so T. hiện cùng kỳ
1. Giá trị SXCN (theo giá th/tế)	Tỷ đồng	279,848	106,1
2. Doanh thu	Tỷ đồng	255,000	107,7
3. Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	2,500	965,3
4. Mức cổ tức/VĐL	%	Không chia cổ tức	Không chia cổ tức

- Do tình hình thị trường còn nhiều biến động khó lường, đề nghị Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho HĐQT căn cứ vào tình hình thực tế có thể điều chỉnh KH SXKD sao cho hợp lý, đảm bảo mang lại hiệu quả cao nhất.
- Nhiệm vụ của HĐQT nhằm chỉ đạo hoàn thành KH SXKD năm 2024:
 - + Tăng cường vai trò, trách nhiệm của từng thành viên HĐQT trên các lĩnh vực đã được phân công nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, giám sát các mặt hoạt động của Công ty theo đúng quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, đảm bảo thực hiện hiệu quả Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2024.
 - + Phối hợp cùng Ban điều hành chỉ đạo thực hiện các giải pháp nhằm cải thiện hiệu quả SXKD của Công ty trong năm 2024, theo chỉ đạo của Tổng Giám đốc Tập đoàn tại cuộc họp ngày 15/01/2024 về việc báo cáo tổng thể hoạt động SXKD và định hướng phát triển Công ty giai đoạn 2024-2026.
 - + Bám sát diễn biến của thị trường để đưa ra những định hướng, giải pháp phù hợp với tình hình thực tế, nhằm chỉ đạo thực hiện tốt nhất nhiệm vụ KH SXKD năm 2024.
 - + Tiếp tục chỉ đạo công tác đầu tư xây dựng cơ bản, đảm bảo tính kịp thời và hiệu quả sử dụng đồng vốn.
 - + Tiếp tục chỉ đạo công tác thị trường trong điều kiện cạnh tranh ngày một quyết liệt, nhằm giữ vững khách hàng truyền thống và phát triển thêm khách hàng mới.
 - + Quan tâm đến đời sống vật chất và tinh thần của người lao động; có cơ chế, chính sách tiền lương phù hợp để thu hút, giữ chân người lao động có trình độ, tay nghề chuyên môn cao.
 - + Đẩy mạnh phát triển sản xuất kinh doanh sản phẩm mới như đá khô, khí trộn, dịch vụ lắp đặt để tăng doanh thu, cải thiện thu nhập cho người lao động.
 - + Chỉ đạo xây dựng, ban hành bổ sung các quy chế.
 - + Tiếp tục chỉ đạo kiện toàn bộ máy quản lý cấp Phòng ban, Xí nghiệp để nâng cao hiệu quả quản lý.
 - + Chỉ đạo công tác chuẩn bị di dời Xí nghiệp Biên Hòa.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết		Chức vụ tại Công ty khác
			Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	
1	Ông Trần Anh Vũ	Chủ tịch HĐQT	8.851.800	30,16%	- Phó Trưởng Ban Kiểm tra - Pháp chế của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
2	Bà Vũ Thanh Thủy	Thành viên HĐQT	5.870.000	20%	- Phó Chánh Văn phòng Tập đoàn Hóa chất Việt Nam; - Thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phầnẮc quy Tia sáng
3	Ông Trịnh Anh Phong	Thành viên HĐQT	8.218.000	28%	Không có
4	Ông Đỗ Trọng Tín	Thành viên HĐQT	5.870.000	20%	Không có
5	Ông Tạ Mạnh Hiền	Thành viên HĐQT	2.700	0.009%	Không có

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2023, định kỳ hàng quý, HĐQT tổ chức họp kiểm tra, giám sát các hoạt động của Ban điều hành về:

+ Tổ chức thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các Nghị quyết của HĐQT.

+ Tình hình SXKD hàng quý, trong đó lưu ý các giải pháp cần thực hiện để giữ vững và phát triển thị trường nhằm tăng doanh thu, và tiết giảm chi phí sản xuất kinh doanh.

+ Tình hình công nợ tại các đơn vị thành viên, trong đó đặc biệt lưu ý các khoản nợ xấu.

+ Tình hình thực hiện định mức vật tư kỹ thuật.

+ Tình hình thực hiện KH đầu tư, mua sắm tài sản cố định.

- Các phiên họp của HĐQT đều được triệu tập, tổ chức theo đúng quy định, đảm bảo 100 % số các thành viên HĐQT tham gia, các nội dung biểu quyết đều đạt đồng thuận 100 %, các vấn đề lấy ý kiến bằng văn bản được thực hiện theo đúng trình tự.

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị trong năm 2023:

Stt	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông: Trần Thắng	2/2	100	

2	Ông Trần Anh Vũ	4/4	100	
3	Ông Trịnh Anh Phong	6/6	100	
4	Ông Đỗ Trọng Tín	6/6	100	
5	Ông Tạ Mạnh Hiền	6/6	100	
6	Bà Vũ Thanh Thủy	6/6	100	

Các Nghị quyết/ Quyết định của Hội đồng quản trị trong năm 2023

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	11/NQ-HĐQT	11-01-2023	Nghị quyết HĐQT-Chi tiền thưởng BQL điều hành năm 2021	100%
2	21/NQ-HĐQT	16-01-2023	Nghị quyết HĐQT -Về việc thay đổi Công ty kiểm toán BCTC năm 2022	100%
3	46/NQ-HĐQT	16-02-2023	Nghị quyết HĐQT cuộc họp ngày 16/02/2023	100%
4	47/NQ-HĐQT	16-02-2023	Nghị quyết HĐQT cuộc họp ngày 16/02/2023- ĐH	100%
5	48/QĐ-HĐQT	16-02-2023	Nghị quyết HĐQT Phê duyệt E-HSMT gói thầu số 3: Mua 01 xe chở lỏng thuộc Dự án thuê mua tài chính mua 03 xe bồn chở lỏng vận chuyển cho bệnh viện (KMH: XCL-2021)	100%
6	89/NQ-HĐQT	31-03-2023	Nghị quyết HĐQT cuộc họp ngày 31/3/2023	100%
7	92/QĐ-HĐQT	31-03-2023	Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý của Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	100%

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
8	106/NQ-HĐQT	03-04-2023	Nghị quyết HĐQT - Vv vay vốn tại Vietin chi nhánh 01 TP.HCM năm 2023	100%
9	118/NQ-HĐQT	19-04-2023	Nghị quyết HĐQT - Vv thành lập các ban tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2023	100%
10	119/QĐ-HĐQT	19-04-2023	Quyết định - Về việc danh sách các nhân sự Ban tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2023	100%
11	120/QĐ-HĐQT	19-04-2023	Quyết định - Về việc danh sách các nhân sự Ban kiểm tra tư cách cổ đông tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2023	100%
12	121/QĐ-HĐQT	19-04-2023	Quyết định - Về việc danh sách các nhân sự Ban giúp việc hỗ trợ Ban tổ chức tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2023	100%
13	133/NQ-HĐQT	22-04-2023	Nghị quyết HĐQT - bầu chủ tịch HĐQT	100%
14	152/NQ-HĐQT	15-05-2023	Nghị quyết HĐQT - Tiền thưởng BDH 2022	100%
15	154/NQ-HĐQT	15-05-2023	Nghị quyết HĐQT - Vv chọn công ty kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023	100%
16	170/NQ-HĐQT	25-05-2023	Nghị quyết HĐQT về Tờ trình số 157/TTr-BĐH ngày 18/5/2023 của TGD công ty về việc phê duyệt quyết toán đầu tư dự án hoàn thành công trình di dời XN HKN Hải Phòng	100%
17	171/QĐ-HĐQT	25-05-2023	Quyết định HĐQT về Tờ trình số 157/TTr-BĐH ngày 18/5/2023 của TGD công ty về việc phê duyệt quyết toán đầu tư dự án hoàn thành công trình di dời XN HKN Hải Phòng	100%
18	181/VB-HĐQT	07-06-2023	Nghị quyết phê duyệt đơn vị Soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ và Kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	100%
19	226/NQ-HĐQT	09-08-23	Nghị quyết họp HĐQT ngày 09/08/2023	100%
20	262/NQ-HĐQT	17-10-23	Nghị quyết-Vv tháo dỡ nhà tập thể 3 tầng tại NM Đất đèn và HC Trảng Kênh	100%
21	272/NQ-HĐQT	01-11-23	Nghị quyết - Vv phát sinh và điều chỉnh hạng mục trong kế hoạch SCL năm 2023	100%

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
22	285/NQ-HĐQT	23-11-23	Nghị quyết - Vv rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý giai đoạn 2021-2026 và xây dựng quy hoạch giai đoạn 2026-2031 của Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	100%
23	286/QĐ-HĐQT	23-11-23	Quyết định - Vv rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý giai đoạn 2021-2026	100%
24	287/QĐ-HĐQT	23-11-23	Quyết định - Vv xây dựng quy hoạch giai đoạn 2026-2031 của Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	100%
25	294/NQ-HĐQT	07-12-23	Nghị quyết - Vv vay vốn tại Ngân hàng TMCP Á Châu Phòng giao dịch Lê Quang Định	100%

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập và các tiểu ban trong HĐQT: Không có.

e) Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị Cty: Không có.

2. Ban Kiểm soát:

a) Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát:

Stt	Thành viên BKS	Chức vụ	Sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết	
			Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
1	Bà Đặng Thúy Nga	Trưởng BKS	2.700	0.009%
2	Ông Trương Tuấn Nghĩa	Thành viên BKS	0	0%
3	Bà Võ Hồng Nhung	Thành viên BKS	2.000	0.007%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm vừa qua, Ban Kiểm soát đã thực hiện và tiến hành các hoạt động theo quy định Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, cũng như tuân thủ các quy định của pháp luật.

- Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm soát tập trung để kiểm soát hoạt động của Công ty và soát xét báo cáo tài chính 6 tháng và quyết toán năm 2023. Sau các đợt kiểm soát tập trung Ban kiểm soát đã tiến hành họp kiểm điểm công tác của từng thành viên và của Ban nói chung.

- Trong năm 2023, Ban Kiểm soát đã thực hiện công tác giám sát hoạt động của Công ty theo chức năng, nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty. Cụ thể:

+ Tham gia đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị.

+ Thực hiện giám sát hoạt động và tuân thủ theo quy định của pháp luật và điều lệ

Công ty đối với Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong việc quản lý điều hành Công ty.

+ Đề xuất lựa chọn Công ty Kiểm toán độc lập để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023.

+ Kiểm tra việc ban hành và thực thi các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc.

+ Kiểm tra tính chính xác, trung thực, hợp pháp trong việc lập báo cáo tài chính định kỳ, báo cáo kiểm toán năm 2023 nhằm đánh giá tính trung thực và hợp lý của các số liệu tài chính phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán tài chính hiện hành.

+ Kiểm soát việc tuân thủ các quy định về công bố thông tin của công ty theo đúng quy định của pháp luật.

- Ban Kiểm soát thực hiện các công tác khác theo chức năng nhiệm vụ của ban.

- Cuộc họp của BKS:

<i>STT</i>	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết
1	Đặng Thúy Nga	4/4	100%	100%
2	Võ Hồng Nhung	4/4	100%	100%
3	Trương Tuấn Nghĩa	4/4	100%	100%

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BKS:

a) Thù lao của HĐQT, BKS:

Chế độ lương, thưởng, thù lao của các thành viên HĐQT, BKS được hưởng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với chính sách lương, thưởng của Công ty.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Trần Anh Vũ	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 22/04/2023)	31.024.000	-
Trần Thắng	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 22/04/2023)	15.512.000	60.000.000
Trịnh Anh Phong	Thành viên, Tổng Giám đốc	41.580.000	48.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Vũ Thanh Thủy	Thành viên	41.580.000	48.000.000
Đỗ Trọng Tín	Thành viên	41.580.000	48.000.000
Tạ Mạnh Hiền	Thành viên	41.580.000	48.000.000
Cộng		212.856.000	252.000.000

Được quét bằng CamScanner

Thu nhập của các thành viên Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Đặng Thúy Nga	Trưởng ban	195.720.000	252.000.000
Trương Tuấn Nghĩa	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22/04/2023)	24.000.000	-
Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22/04/2023)	12.000.000	36.000.000
Võ Hồng Nhung	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Cộng		267.720.000	324.000.000

Được quét bằng CamScanner

- b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: Không có
- c) Hợp đồng giao dịch với người nội bộ: Không có
- d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Tuân thủ đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

VI. Báo cáo tài chính:

1. Ý kiến của kiểm toán:

Ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Trụ sở chính: Tầng 11 tòa nhà Sông Đà
Số 165, đường Cầu Giấy, quận Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 024. 62 670 491/492/493 Fax: 024. 62 670 494
Website: www.vae.com.vn

Chi nhánh: Số 17/3 Nguyễn Huy Tưởng
Phường 6, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 028. 6294 1117/6252 1818 Fax: 028. 6294 1119

CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

TP. Hồ Chí Minh, tháng 03 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

02 - 03

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

04 - 05

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

06 - 07

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

08

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

09 - 10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

11 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Hời kỹ nghệ que hàn (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Anh Vũ	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 22/04/2023)
Ông Trần Thắng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 22/04/2023)
Ông Trịnh Anh Phong	Thành viên
Bà Vũ Thanh Thủy	Thành viên
Ông Đỗ Trọng Tín	Thành viên
Ông Tạ Mạnh Hiền	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Trịnh Anh Phong	Tổng Giám đốc
Ông Tạ Mạnh Hiền	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Thủy Nga	Trưởng ban
Ông Trương Tuấn Nghĩa	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22/04/2023)
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22/04/2023)
Bà Võ Hồng Nhung	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo là Ông Trịnh Anh Phong - Tổng Giám đốc.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

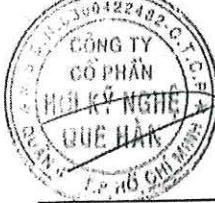
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN



Trịnh Anh Phong
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2024



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HẠNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

Số: 1303.01-24/BC-TC/VAEHCM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02/03/2024, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại thuyết minh số V.4 thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đã hạch toán giảm chi phí tiền lương với giá trị là 8.818.800.000 VND căn cứ theo Công văn số 31/NĐĐ ngày 07/02/2024 về việc báo cáo quyết toán quỹ tiền lương năm 2023 gửi đến Tập đoàn Hoá chất Việt Nam và Tờ trình số 30/BĐH ngày 07/02/2024 về việc đề nghị phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện năm 2023 gửi đến Hội đồng quản trị Công ty. Tại ngày 08/03/2024, Tập đoàn Hoá chất Việt Nam đã gửi Công văn số 295/HCVN-TCNS với ý kiến đồng ý về quỹ tiền lương thực hiện năm 2023 của Công ty, bao gồm quỹ tiền lương người lao động với giá trị là 17.500.000.000 VND và quỹ tiền lương người quản lý với giá trị là 832.000.000 VND.

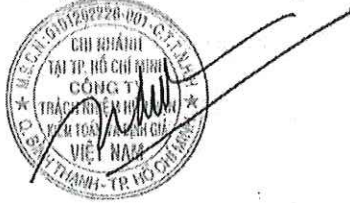
Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Công ty đã thanh toán lương năm 2023 vượt so với tổng chi phí tiền lương phải trả đã hạch toán trong kỳ là 10.703.597.672 VND. Với những tài liệu mà Công ty cung cấp, chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi của khoản thanh toán lương năm 2023 vượt so với tổng chi phí tiền lương phải trả đã hạch toán trong kỳ nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến nhận xét về các vấn đề này cũng như ảnh hưởng của nó đến các khoản mục khác có liên quan. Bất kỳ sự điều chỉnh nào liên quan đến các vấn đề nêu trên cũng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại thuyết minh số VII.5 thuyết minh báo cáo tài chính, số liệu so sánh tại ngày 31/12/2022 và năm 2022 đã được điều chỉnh lại theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước được công bố trong Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty CP Hơi kỹ nghệ que hàn số 61/TB-KTNN ngày 08/01/2024. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ngoại trừ do ảnh hưởng của vấn đề này.



Huỳnh Văn Dũng

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0047-2023-034-1

Âu Dương Uyên Phần

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1347-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (VAE)

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	Đơn vị tính: VND 01/01/2023 (đã điều chỉnh lại)
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		134.148.445.185	139.194.851.312
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	10.045.346.740	12.440.567.441
1.	Tiền	111		10.045.346.740	12.440.567.441
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.966.958.607	87.212.201.664
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	61.054.382.502	76.573.855.439
2.	Trà trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	5.891.894.279	4.233.981.056
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	19.883.114.291	8.040.366.495
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2.	(2.237.227.027)	(1.636.001.326)
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5.	374.794.562	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.7.	37.521.080.529	38.733.464.580
1.	Hàng tồn kho	141		37.521.080.529	38.733.464.580
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.615.059.309	808.617.627
1.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.b	1.615.059.309	808.617.627
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		283.815.228.328	308.120.175.072
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		849.950.442	912.020.442
1.	Phải thu dài hạn khác	216	V.4.b	849.950.442	912.020.442
II.	Tài sản cố định	220		271.784.646.937	293.515.098.971
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	227.564.331.984	243.516.440.348
	- Nguyên giá	222		652.418.534.995	645.331.868.301
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(424.854.203.011)	(401.815.427.953)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10.	23.014.760.352	28.414.530.200
	- Nguyên giá	225		28.031.734.636	33.158.932.455
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.016.974.284)	(4.744.402.255)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11.	21.205.554.601	21.584.128.423
	- Nguyên giá	228		32.472.305.406	32.083.828.206
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.266.750.805)	(10.499.699.783)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	3.336.468.062	2.767.570.389
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.336.468.062	2.767.570.389
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		7.844.162.887	10.925.485.270
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	7.844.162.887	10.925.485.270
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		417.963.673.513	447.315.026.384

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	Đơn vị tính: VND 01/01/2023 (đã điều chỉnh lại)
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		114.971.775.319	144.061.831.353
I.	Nợ ngắn hạn	310		93.605.640.351	116.051.869.830
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.a	6.974.094.217	10.125.600.441
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	1.044.176.776	981.625.925
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.a	158.796.964	997.315.140
4.	Phải trả người lao động	314		-	7.425.852.424
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	2.386.354.096	2.481.547.879
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.a	69.926.000	926.000
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.a	82.574.835.372	93.815.975.375
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		397.456.926	223.026.646
II.	Nợ dài hạn	330		21.366.134.968	28.009.961.523
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.13.b	998.311.313	998.311.313
2.	Phải trả dài hạn khác	337	V.17.b	15.573.204.317	17.290.910.422
3.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.b	4.794.619.338	9.720.739.788
D -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		302.991.898.194	303.253.195.031
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	302.991.898.194	303.253.195.031
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		293.500.000.000	293.500.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		293.500.000.000	293.500.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		6.081.599.186	5.168.308.346
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.410.299.008	4.584.886.685
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.292.165.564	3.437.730.338
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		118.133.444	1.147.156.347
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		417.963.673.513	447.315.026.384

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2024
CÔNG TY CỔ PHẦN HỒI KỸ NGHỆ QUE HÀN
Tổng Giám đốc

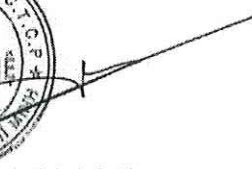
Người lập biểu

Kế toán trưởng


Mai Thị Lý


Mai Tú Phương




Trịnh Anh Phong

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

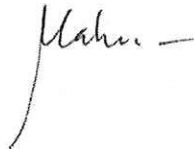
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2023	Năm 2022 (đã điều chỉnh lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	236.261.142.941	273.825.264.108
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	48.099.080	591.345.110
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		236.213.043.861	273.233.918.998
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	199.038.066.494	225.985.353.095
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		37.174.977.367	47.248.565.903
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	71.651.683	97.365.829
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	8.397.762.543	9.965.473.392
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.397.762.543	9.965.473.392
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	12.583.702.648	20.013.614.096
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	16.516.226.312	16.473.443.370
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(251.062.453)	893.400.874
11. Thu nhập khác	31	VI.7.	521.270.574	1.137.076.929
12. Chi phí khác	32	VI.8.	11.135.879	283.820.768
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		510.134.695	853.256.161
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		259.072.242	1.746.657.035
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10.	140.938.798	599.500.688
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		118.133.444	1.147.156.347
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	4	29

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2024
CÔNG TY CỔ PHẦN HỜI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Mai Thị Lý


Mai Tứ Phương




Trịnh Anh Phong

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2023	Năm 2022 (đã điều chỉnh lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		259.072.242	1.746.657.035
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		24.743.084.109	26.089.385.677
- Các khoản dự phòng	03		601.225.701	226.179.585
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26.353.364)	(787.640.704)
- Chi phí lãi vay	06		8.397.762.543	9.965.473.392
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33.974.791.231	37.240.054.985
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.614.839.041	22.198.913.138
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.212.384.051	(2.267.874.107)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(13.073.143.103)	(13.709.827.566)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.081.322.383	484.412.899
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.432.248.226)	(9.972.289.684)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(845.729.241)	(877.565.837)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.000.000	1.798.099.198
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(208.000.000)	(860.219.468)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.327.216.136	34.033.703.558
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.581.529.748)	(18.136.727.776)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	759.384.936
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.353.364	28.255.768
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.555.176.384)	(17.349.087.072)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		141.636.019.929	172.143.874.088
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(150.609.844.824)	(182.428.596.331)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(7.193.435.558)	(9.206.530.605)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.167.260.453)	(19.491.252.848)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.395.220.701)	(2.806.636.362)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.440.567.441	15.247.203.803
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.I.	10.045.346.740	12.440.567.441

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN HỜI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Mai Thị Lý

Mai Tứ Phương



Trịnh Anh Phong

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn tiền thân là Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ que hàn, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần từ ngày 28/01/2015 theo Quyết định số 441/QĐ-HCVN ngày 20/12/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300422482 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23/01/2007. Công ty hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 12 ngày 08/06/2023.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 0300422482 thay đổi lần thứ 12 ngày 08/06/2023, Công ty đã thay đổi thông tin về giấy tờ pháp lý của người đại diện theo pháp luật.

Vốn Điều lệ của Công ty là 293.500.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm chín mươi ba tỷ năm trăm triệu đồng). Trong đó vốn Nhà nước là 288.098.000.000 VND; chiếm 98,16%.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán là SVG.

Trụ sở Công ty tại: 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 13, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các loại khí công nghiệp và que hàn điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hóa chất cơ bản.

Chi tiết: Sản xuất các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO₃) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn;

- Sản xuất khác chưa được phân vào đầu.

Chi tiết: Sản xuất que hàn điện;

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn.

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, kiểm tra các loại bình chứa khí công nghiệp;

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt và cung cấp các thiết bị, dây chuyền sử dụng khí công nghiệp, khí y tế. Lắp đặt và cung cấp các thiết bị sử dụng khí phục vụ y tế. Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa hệ thống đường ống dẫn dùng trong phòng cháy chữa cháy;

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Bốc xếp hàng hóa;

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.

Chi tiết: Mua bán sản phẩm khí đốt hóa lỏng;

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu.

Chi tiết: Mua bán vật tư, phụ tùng phục vụ chuyên ngành khí công nghiệp và que hàn điện. Mua bán các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO₃) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn. Và bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa	Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 2, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Cần Thơ	Đường trục chính, Khu công nghiệp Trà Nóc, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ.
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Nha Trang	Lô A40, A41 Cụm công nghiệp Diên Phú, Xã Diên Phú, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa.
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Hải Phòng	Tổ dân phố Quyết Thành, Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng.
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Bình Dương	Ô 04, Lô A, Đường số 1, Khu công nghiệp Đồng An, Phường Bình Hòa, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
Nhà máy dất đèn và hóa chất Trảng Kênh	Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng.
Xí nghiệp que hàn điện Khánh Hội	Lô C4, đường số 1, Khu công nghiệp Nhứt Chánh, Xã Nhứt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Phan Rang	Khu công nghiệp Phước Nam, Xã Phước Nam, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2023 là 251 người (tại ngày 01/01/2023 là 324 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và Chi nhánh. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí trong năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc thiết bị	05 - 25
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất tại KCN Đồng An, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương; quyền sử dụng đất tại Lô C4, đường số 1, KCN Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An và chương trình phần mềm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

+ Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (43-45 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
- Máy móc thiết bị	15
- Phương tiện vận tải	10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty gồm chi phí thiết kế xây dựng XI nghiệp Nha Trang, chi phí mua sắm xe bồn lông, chi phí khảo sát thiết kế nhà văn phòng Công ty... được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ; chi phí bảo hiểm chờ phân bổ; chi phí thuê nhà xưởng, thuê xe chờ phân bổ.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí bảo hiểm, tiền thuê nhà xưởng, thuê xe trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời gian sử dụng (không quá 36 tháng).

12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay phải trả, chi phí tiền điện là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá (khí công nghiệp, que hàn), và doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng bán.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty bao gồm lãi tiền gửi và lãi trả chậm.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền		
Tiền mặt	930.316.509	2.256.728.086
Tiền gửi ngân hàng	9.115.030.231	10.183.839.355
Tiền gửi VND	9.115.030.231	10.183.839.355
Cộng	10.045.346.740	12.440.567.441

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Phương Mạnh Tú	2.555.052.500	-	283.529.180	-
Xí nghiệp Cao su Bình Lợi - Công ty CP CN Cao su Miền Nam	2.411.906.695	-	1.864.905.427	-
Bệnh viện Chợ Rẫy	1.903.277.914	-	2.207.725.065	-
Bệnh viện Nhân Dân 115	1.755.286.275	-	1.246.854.600	-
Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	1.327.920.048	-	1.178.129.272	-
Bệnh viện Thống Nhất	1.125.987.588	-	402.080.855	-
Các đối tượng khác	49.974.951.482	(2.237.227.027)	69.390.631.040	(1.636.001.326)
Cộng	61.054.382.502	(2.237.227.027)	76.573.855.439	(1.636.001.326)

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Nikkiso Clean Energy and Industrial Gases (Sea) Sdn. Bhd.	4.089.417.840	1.790.601.120
Các đối tượng khác	1.802.476.439	2.443.379.936
Cộng	5.891.894.279	4.233.981.056

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Phải thu khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	19.883.114.291	-	8.040.366.495	-
Phải thu người lao động (i)	8.743.628.959	-	-	-
Phải thu tiền thuế GTGT đầu vào của tài sản thuế tài chính	751.783.855	-	1.211.943.398	-
Kinh phí công đoàn	94.687.284	-	278.525.274	-
Bảo hiểm xã hội	121.698.384	-	89.547.971	-
Phải thu cổ phần hóa	60.000.000	-	60.000.000	-
Tạm ứng	3.606.942.697	-	3.395.497.709	-
Ký cược, ký quỹ (ii)	6.305.090.112	-	2.790.417.232	-
Phải thu khác	199.283.000	-	214.434.911	-
b) Dài hạn	849.950.442	-	912.020.442	-
Ký cược, ký quỹ thuế tài chính	849.950.442	-	912.020.442	-
Cộng	20.733.064.733	-	8.952.386.937	-

(i) Số dư tại ngày 31/12/2023 là khoản phải thu người lao động với giá trị là 8.743.628.959 VND. Công ty đã hạch toán giảm chi phí tiền lương với giá trị là 8.818.800.000 VND căn cứ theo Công văn số 31/NĐĐ ngày 07/02/2024 về việc báo cáo quyết toán quỹ tiền lương năm 2023 gửi đến Tập đoàn Hoà chất Việt Nam và Tờ trình số 30/BĐH ngày 07/02/2024 về việc đề nghị phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện năm 2023 gửi đến Hội đồng quản trị Công ty. Kiểm toán viên không đánh giá được khả năng thu hồi của khoản phải thu người lao động này.

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã thanh toán lương năm 2023 vượt so với tổng chi phí tiền lương phải trả đã hạch toán trong kỳ là 10.703.597.672 VND.

(ii) Số dư tại ngày 31/12/2023 chủ yếu là các khoản ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Hàng tồn kho	374.794.562	-
Cộng	374.794.562	-

Tài sản thiếu chờ xử lý là hàng tồn kho với giá trị là 374.794.562 VND được xác định căn cứ theo Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ dụng cụ, sản phẩm hàng hoá ngày 06/10/2023. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa có Quyết định xử lý tài sản thiếu chờ xử lý nêu trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Nợ xấu

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (*)				
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty CP Lisemco	601.520.449		601.520.449	
Công ty CP Lisemco 5	792.904.862		-	
Công ty CP Sorbitol Pháp - Việt	204.570.500		204.570.500	
Tiêu Quốc An	203.397.774		203.397.774	
Công ty CP Hà Đức - Vinashine	133.801.900		133.801.900	
Công ty CP Haco VN	94.875.000		94.875.000	
Các đối tượng khác	1.077.840.178		887.729.938	
Cộng	3.108.910.663		2.125.895.561	

(*) Tại ngày 31/12/2023, không có thông tin để xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu khách hàng này.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.428.315.763	-	21.038.575.265	-
Công cụ, dụng cụ	884.141.609	-	2.106.217.146	-
Thành phẩm	14.058.956.936	-	10.163.333.952	-
Hàng hoá	2.149.666.221	-	5.425.338.217	-
Cộng	37.521.080.529	-	38.733.464.580	-

Như đã trình bày tại Thuyết minh số V.18, tại ngày 31/12/2023, hàng hoá luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh (kể cả nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, bán thành phẩm, thành phẩm tồn kho, dự trữ hoặc chờ bán và bất kỳ hàng hoá nào khác được hoặc có thể được sử dụng hoặc tiêu thụ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh) đã được Công ty sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm xe bồn lóng	2.527.500.000	-
- Chi phí thiết kế xây dựng xí nghiệp Nha Trang	374.306.364	374.306.364
- Mua sắm bộ máy kiểm tra độ rung, bộ chuyển đổi tốc độ	244.127.875	-
- Chi phí thiết kế xây dựng nhà xưởng xí nghiệp Trảng Kênh	-	1.662.892.655
- Xây dựng hệ thống PCCC xí nghiệp Hải Phòng	-	413.636.364
- Chi phí xây dựng hệ thống khí - BV Kiên An	-	316.735.006
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	190.533.823	-
Cộng	3.336.468.062	2.767.570.389

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Địa chỉ: 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 13, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Cộng	
Số dư ngày 01/01/2023 (đã điều chỉnh lại)	115.356.700.049	474.576.021.028	54.480.607.341	918.539.883	645.331.868.301	
Mua trong năm	-	784.629.598	-	105.360.000	889.989.598	
Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.734.165.277	-	-	-	1.734.165.277	
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	5.127.197.819	-	-	5.127.197.819	
Thanh lý, nhượng bán	(664.686.000)	-	-	-	(664.686.000)	
Phân loại lại khoản mục	-	-	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2023	116.426.179.326	480.487.848.445	54.480.607.341	1.023.899.883	652.418.534.995	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư ngày 01/01/2023 (đã điều chỉnh lại)	66.203.940.445	291.040.693.444	43.658.861.141	911.932.923	401.815.427.953	
Khấu hao trong năm	3.501.800.892	15.869.830.779	2.360.919.521	8.801.960	21.741.353.152	
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	1.962.107.906	-	-	1.962.107.906	
Thanh lý, nhượng bán	(664.686.000)	-	-	-	(664.686.000)	
Số dư ngày 31/12/2023	69.041.055.337	308.872.632.129	46.019.780.662	920.734.883	424.854.203.011	
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01/2023 (đã điều chỉnh lại)	49.152.759.604	183.535.327.584	10.821.746.200	6.606.960	243.516.440.348	
Tại ngày 31/12/2023	47.385.123.989	171.615.216.316	8.460.826.679	103.165.000	227.564.331.984	

Như trình bày tại Thuyết minh số V.18, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 là 135.229.051.263 VND (tại ngày 31/12/2022 là 148.103.564.198 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 136.463.773.385 VND (tại ngày 31/12/2022 là: 100.973.401.846 VND).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Đơn vị tính: VND		
	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư ngày 01/01/2023	22.182.003.665	10.976.928.790	33.158.932.455
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(5.127.197.819)	-	(5.127.197.819)
Số dư ngày 31/12/2023	17.054.805.846	10.976.928.790	28.031.734.636
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư ngày 01/01/2023	3.701.613.001	1.042.789.254	4.744.402.255
Khấu hao trong năm	1.136.987.056	1.097.692.879	2.234.679.935
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.962.107.906)	-	(1.962.107.906)
Số dư ngày 31/12/2023	2.876.492.151	2.140.482.133	5.016.974.284
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2023	18.480.390.664	9.934.139.536	28.414.530.200
Tại ngày 31/12/2023	14.178.313.695	8.836.446.657	23.014.760.352

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư ngày 01/01/2023	31.703.828.206	380.000.000	32.083.828.206
Mua trong năm	-	388.477.200	388.477.200
Số dư ngày 31/12/2023	31.703.828.206	768.477.200	32.472.305.406
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư ngày 01/01/2023	10.357.199.783	142.500.000	10.499.699.783
Khấu hao trong năm	699.317.834	67.733.188	767.051.022
Số dư ngày 31/12/2023	11.056.517.617	210.233.188	11.266.750.805
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2023	21.346.628.423	237.500.000	21.584.128.423
Tại ngày 31/12/2023	20.647.310.589	558.244.012	21.205.554.601

Như trình bày tại Thuyết minh số V.18, Công ty đã thế chấp một phần tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 là 20.647.310.589 VND (tại ngày 31/12/2022 là 21.346.628.422 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	(đã điều chỉnh lại) VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	4.848.179.105	6.565.357.232
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	2.669.756.194	3.026.611.646
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	246.227.588	512.775.648
Tiền thuê nhà xưởng, thuê xe trả trước chờ phân bổ	80.000.000	820.740.744
Cộng	7.844.162.887	10.925.485.270

13. Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH TMDV Vận tải Nam Long	6.974.094.217	6.974.094.217	10.125.600.441	10.125.600.441
Công ty TNHH Trần Lê Anh	1.926.189.600	1.926.189.600	-	-
Công ty TNHH Phương Mạnh Tú	1.584.011.160	1.584.011.160	2.022.465.440	2.022.465.440
Nikkiso Clean Energy and Industrial Gases (Sea) Sdn. Bhd.	506.655.000	506.655.000	804.750.001	804.750.001
Các đối tượng khác	623.008.475	623.008.475	323.101.980	323.101.980
	2.334.229.982	2.334.229.982	6.975.283.020	6.975.283.020
b) Dài hạn	998.311.313	998.311.313	998.311.313	998.311.313
Công ty CP Hóa chất công nghiệp Tân Long	977.631.655	977.631.655	977.631.655	977.631.655
Các đối tượng khác	20.679.658	20.679.658	20.679.658	20.679.658
Cộng	7.972.405.530	7.972.405.530	11.123.911.754	11.123.911.754

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Địa ốc Việt	695.250.000	695.250.000
Các đối tượng khác	348.926.776	286.375.925
Cộng	1.044.176.776	981.625.925

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2023 (đã điều chỉnh lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.082.889.105	5.518.330.365	6.442.422.506	158.796.964
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	956.188.361	956.188.361	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	57.606.153	57.606.153	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(85.573.965)	85.573.965	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	9.000.000	9.000.000	-
Cộng	997.315.140	6.626.698.844	7.465.217.020	158.796.964
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	55.364.833	845.729.241	790.364.408
Thuế thu nhập cá nhân	34.362.967	301.191.711	393.624.095	126.795.351
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	774.254.660	2.361.320.809	2.284.965.699	697.899.550
Cộng	808.617.627	2.717.877.353	3.524.319.035	1.615.059.309

Các khoản thuế phải thu, phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải thu, phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023 (đã điều chỉnh lại)
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí tiền điện	2.264.934.900	2.325.643.000
Trích trước chi phí lãi vay	121.419.196	155.904.879
Cộng	2.386.354.096	2.481.547.879

17. Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	69.926.000	926.000
	69.926.000	926.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Dài hạn	15.573.204.317	17.290.910.422
Nhận ký quỹ, ký cược vô chai	15.573.204.317	17.290.910.422
- Công ty CP Bệnh viện Tim Tâm Đức	200.000.000	200.000.000
- Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	-	190.000.000
- Bệnh viện Nhân Ái	299.920.000	299.920.000
- Bệnh viện Quận 11	218.000.000	218.000.000
- CN Công ty CP Vận tải đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Sài Gòn	204.000.000	204.000.000
- Công ty TNHH Thương mại sản xuất Song Phú	161.000.000	35.000.000
- Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Tâm trí Đồng Tháp	151.000.000	151.000.000
- Các đối tượng khác	14.339.284.317	15.992.990.422
Cộng	<u>15.643.130.317</u>	<u>17.291.836.422</u>

c) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2023		31/12/2023			
	VND	VND	VND	VND		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	93.815.975.375	93.815.975.375	146.562.140.379	157.803.280.382	82.574.835.372	82.574.835.372
<i>Vay ngắn hạn</i>	86.922.244.756	86.922.244.756	141.636.019.929	150.609.844.824	77.948.419.861	77.948.419.861
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 1 TP.HCM (1)	59.196.984.873	59.196.984.873	83.556.641.817	103.963.299.740	38.790.326.950	38.790.326.950
Ngân hàng TMCP Á Châu (2)	9.315.142.871	9.315.142.871	24.662.390.843	19.864.284.715	14.113.248.999	14.113.248.999
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (3)	18.410.117.012	18.410.117.012	33.416.987.269	26.782.360.369	25.044.843.912	25.044.843.912
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</i>	6.893.730.619	6.893.730.619	4.926.120.450	7.193.435.558	4.626.415.511	4.626.415.511
Ngân hàng TMCP Á Châu (4)	1.872.419.912	1.872.419.912	505.495.203	1.872.720.857	505.194.258	505.194.258
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (5)	5.021.310.707	5.021.310.707	4.420.625.247	5.320.714.701	4.121.221.253	4.121.221.253
b) Dài hạn	9.720.739.788	9.720.739.788	-	4.926.120.450	4.794.619.338	4.794.619.338
<i>Vay dài hạn</i>	547.612.803	547.612.803	-	505.495.203	42.117.600	42.117.600
Ngân hàng TMCP Á Châu (4)	547.612.803	547.612.803	-	505.495.203	42.117.600	42.117.600
<i>Nợ thuê tài chính dài hạn</i>	9.173.126.985	9.173.126.985	-	4.420.625.247	4.752.501.738	4.752.501.738
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (5)	9.173.126.985	9.173.126.985	-	4.420.625.247	4.752.501.738	4.752.501.738
Cộng	103.536.715.163	103.536.715.163	146.562.140.379	162.729.400.832	87.369.454.710	87.369.454.710



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP.HCM theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 010/2023-HĐCVHM/NHCT902-SOVIGAZ ngày 10/04/2023.
- Hạn mức cấp tín dụng: 70.000.000.000 VND;
 - Mục đích: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh và mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hóa chất của Công ty;
 - Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày 10/04/2023 đến hết ngày 31/03/2024;
 - Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng Giấy nhận nợ, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành nhưng không quá 09 tháng;
 - Lãi suất cho vay: là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất;
 - Tài sản đảm bảo:
 - + Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền đất tại KCN Đồng An, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương với diện tích 17.255 m², thời hạn sử dụng đến tháng 03 năm 2046 theo Hợp đồng thế chấp số 18/2013/HĐTC-DNL ngày 07/06/2013 và các phụ lục đính kèm;
 - + Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm toàn bộ nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và máy móc thiết bị thuộc dây chuyền sản xuất Oxy - Nito - Argon công suất 3.000 Nm³/h tại KCN Đồng An, Tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp số 099/2007/HĐTC-KH1 ngày 02/11/2007 và các phụ lục đính kèm.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng cấp tín dụng số LQD.DN.368.151022 ngày 25/10/2022, Hợp đồng cấp tín dụng số LQD.DN.3625.181023 ngày 08/01/2024.
- Hạn mức tín dụng: 23.000.000.000 VND (Hai mươi ba tỷ đồng).
 - Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động, phát hành các loại bảo lãnh theo ngành nghề đăng ký kinh doanh.
 - Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
 - Thời hạn cho vay, phát hành L/C: được xác định theo khế ước nhận nợ, L/C được phát hành nhưng tối đa không quá 08 tháng.
 - Lãi suất cho vay: được quy định trong từng khế ước nhận nợ.
 - Tài sản đảm bảo căn cứ theo Hợp đồng cấp tín dụng số LQD.DN.3625.181023 ngày 08/01/2024:
 - + Bất động sản tại Thửa đất số 3262, tờ bản đồ số 3, Xã Nhứt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An trị giá 34.382.531.000 VND;
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0156/2275/N-CTD ngày 23/12/2022.
- Hạn mức cho vay: 35.000.000.000 VND (Ba mươi lăm tỷ đồng).
 - Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động.
 - Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
 - Tài sản đảm bảo:
 - + Máy móc thiết bị đã qua sử dụng đặt tại Công ty CP Hơi kỹ nghệ que hàn tại KCN Đồng An, Tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0193/2275/TCDN3 ngày 23/12/2022;
 - + 01 xe đầu kéo Hyundai HD700 (biển số: 51D-128.38), 01 xe tải Isuzu NPR85K (biển số: 51D-196.22) theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 0194/2275/TCDN3 ngày 23/12/2022;
 - + Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh theo bảng kê tại ngày 30/06/2021 theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0131/2175/TCDN3 ngày 04/10/2021, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0131/2175/TCDN3-SD1 ngày 04/10/2022;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

+ Quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu, các hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán theo Sổ tổng hợp khoản phải thu tại ngày 30/06/2021 theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 0132/2175/TCDN3 ngày 04/10/2021; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh số 0132/2175/TCDN3-SD1 ngày 04/10/2022.

+ 01 xe ô tô tải Isuzu NQR75M (biển kiểm soát: 51C-969.67) theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 0051/2375/TCDN3 ngày 08/05/2023.

(4) Khoản nợ dài hạn đến hạn trả và khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng cấp tín dụng số LQD.DN.2515.061219 ngày 09/01/2020.

- Số tiền vay: 11.140.000.000 VND;
- Mục đích vay: đầu tư tài sản cố định, máy móc thiết bị và xây dựng cơ bản nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh khí công nghiệp, khí y tế, que hàn điện.
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên.
- Lãi suất cho vay: quy định trong từng kế ước nhận nợ.
- Tài sản đảm bảo:
 - + Bất động sản tại Thừa đất số 3262, tờ bản đồ số 3, Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An;
 - + Bất động sản tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh;
 - + Xe tải 5 tấn;
 - + Bơm chuyển lòng;
 - + Hệ thống bồn oxy, nito, argon;
 - + Bồn lỏng cố định 15.000 lit;
 - + Xe chở lỏng 8m³;
 - + Xe dầu kéo;
 - + Bồn oxy, nito, argon C10-17 Bar;
 - + Bồn oxy, nito, argon 8m³.
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023: 547.311.857 VND.

(5) Khoản nợ dài hạn đến hạn trả và nợ thuê tài chính dài hạn Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng sau:

(5.1) Hợp đồng thuê tài chính số 95.20.03/CTTC ngày 09/06/2020.

- Tài sản thuê: 03 trung tâm Oxy, Nito, Argon lỏng.
- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 3.472.920.000 VND;
- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 2.431.044.000 VND;
- Lãi suất: 9,30% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chính định kỳ 06 tháng/lần;
- Thời hạn thanh toán: 60 tháng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023: 813.820.920 VND

(5.2) Hợp đồng thuê tài chính số 95.20.04/CTTC ngày 29/06/2020.

- Tài sản thuê: 02 bồn chứa Oxy lỏng.
- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 1.724.621.800 VND;
- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 1.207.235.260 VND;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Lãi suất: 9,30% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chỉnh định kỳ 06 tháng/lần;
- Thời hạn thanh toán: 60 tháng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023: 404.136.402 VND

(5.3) Hợp đồng thuê tài chính số 95.21.01/CTTC ngày 04/02/2021.

- Tài sản thuê: 02 bồn chứa Oxy lỏng.
- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 3.093.640.000 VND;
- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 2.125.057.000 VND;
- Lãi suất: 8,20% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chỉnh định kỳ 06 tháng/lần;
- Thời hạn thanh toán: 60 tháng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023: 959.369.312 VND

(5.4) Hợp đồng thuê tài chính số 95.21.02/CTTC ngày 13/04/2021.

- Tài sản thuê: 01 xe đầu kéo Hyundai HD1000.
- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 2.125.000.000 VND;
- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 1.483.600.000 VND;
- Lãi suất: 8,20% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chỉnh định kỳ 06 tháng/lần;
- Thời hạn thanh toán: 36 tháng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023: 208.393.059 VND

(5.5) Hợp đồng thuê tài chính số 95.21.03/CTTC ngày 07/05/2021.

- Tài sản thuê: 01 bồn chứa Oxy, Nito, Argon lỏng;
- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 1.404.150.000 VND;
- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 949.064.985 VND;
- Lãi suất: 8,20% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chỉnh định kỳ 06 tháng/lần;
- Thời hạn thanh toán: 48 tháng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023: 357.303.495 VND

(5.6) Hợp đồng thuê tài chính số 95.21.04/CTTC ngày 23/09/2021.

- Tài sản thuê: 01 hệ thống bồn Oxy lỏng;
- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 1.159.840.000 VND;
- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 811.888.000 VND;
- Lãi suất: 8,20% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chỉnh định kỳ 06 tháng/lần;
- Thời hạn thanh toán: 48 tháng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023: 373.275.156 VND

(5.7) Hợp đồng thuê tài chính số 95.21.05/CTTC ngày 23/09/2021.

- Tài sản thuê: 01 bồn chứa Oxy lỏng;
- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 1.169.190.000 VND;
- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 818.433.000 VND;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Lãi suất: 8,20% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chính định kỳ 06 tháng/lần;
- Thời hạn thanh toán: 48 tháng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023: 376.284.302 VND

(5.8) Hợp đồng thuê tài chính số 95.21.06/CTTC ngày 20/12/2021.

- Tài sản thuê: 01 bồn chứa Oxy lỏng;
- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 728.750.000 VND;
- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 510.125.000 VND;
- Lãi suất: 8,20% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chính định kỳ 06 tháng/lần;
- Thời hạn thanh toán: 48 tháng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023: 319.556.878 VND

(5.9) Hợp đồng thuê tài chính số 95.21.07/CTTC ngày 20/12/2021.

- Tài sản thuê: 02 bồn Microbulk;
- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 1.642.669.600 VND;
- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 1.149.868.720 VND;
- Lãi suất: 8,20% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chính định kỳ 06 tháng/lần;
- Thời hạn thanh toán: 48 tháng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023: 300.266.308 VND

(5.10) Hợp đồng thuê tài chính số 95.21.08/CTTC ngày 20/12/2021.

- Tài sản thuê: 08 bồn Microbulk;
- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 4.118.400.000 VND;
- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 2.882.880.000 VND;
- Lãi suất: 8,20% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chính định kỳ 06 tháng/lần;
- Thời hạn thanh toán: 48 tháng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023: 1.505.618.400 VND

(5.11) Hợp đồng thuê tài chính số 95.21.09/CTTC ngày 30/12/2021.

- Tài sản thuê: 01 xe bồn chở lỏng;
- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 2.680.000.000 VND;
- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 1.876.000.000 VND;
- Lãi suất: 8,20% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chính định kỳ 06 tháng/lần;
- Thời hạn thanh toán: 48 tháng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023: 1.057.930.007 VND

(5.12) Hợp đồng thuê tài chính số 95.22.01/CTTC ngày 26/04/2022.

- Tài sản thuê: 01 xe chở bồn chở lỏng;
- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 2.675.000.000 VND;
- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 1.872.500.000 VND;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Lãi suất: lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM công bố trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chỉnh định kỳ 06 tháng/lần;
- Thời hạn thanh toán: 48 tháng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023: 1.172.987.512 VND

(5.13) Hợp đồng thuê tài chính số 95.22.04/CTTC ngày 20/07/2022.

- Tài sản thuê: 01 xe đầu kéo Hyundai HD1000;
- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 2.125.000.000 VND;
- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 1.487.500.000 VND;
- Lãi suất: 8,00% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chỉnh định kỳ 06 tháng/lần;
- Thời hạn thanh toán: 48 tháng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023: 1.024.781.240 VND

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2022	293.500.000.000	3.380.372.620	5.835.129.516	302.715.502.136
Lãi trong năm trước	-	-	3.044.302.801	3.044.302.801
Giảm khác	-	1.787.935.726	(4.294.545.632)	(2.506.609.906)
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2021 (quỹ đầu tư phát triển)	-	1.787.935.726	(1.787.935.726)	-
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2021 (quỹ khen thưởng phúc lợi, ban điều hành)	-	-	(432.587.145)	(432.587.145)
- Thuế TNDN năm 2015 - 2019 bị truy thu	-	-	(150.380.392)	(150.380.392)
- Thuế GTGT năm 2015 - 2019 bị truy thu	-	-	(26.495.915)	(26.495.915)
- Điều chỉnh theo Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty CP Hời kỹ nghệ que hàn số 61/TB-KTNN ngày 08/01/2024	-	-	(1.897.146.454)	(1.897.146.454)
Số dư ngày 31/12/2022 (đã điều chỉnh lại)	293.500.000.000	5.168.308.346	4.584.886.685	303.253.195.031
Lãi trong năm nay	-	-	118.133.444	118.133.444
Giảm khác	-	913.290.840	(1.292.721.121)	(379.430.281)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2022 (quỹ đầu tư phát triển)	-	913.290.840	(913.290.840)	-
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2022 (quỹ thưởng ban điều hành)	-	-	(75.000.000)	(75.000.000)
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2022 (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-	(304.430.280)	(304.430.280)
- Giảm khác	-	-	(1)	(1)
Số dư ngày 31/12/2023	293.500.000.000	6.081.599.186	3.410.299.008	302.991.898.194

Trong năm 2023, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 126/2023-NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2023.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	288.098.000.000	288.098.000.000
Các cổ đông khác	5.402.000.000	5.402.000.000
Cộng	<u>293.500.000.000</u>	<u>293.500.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	293.500.000.000	293.500.000.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	293.500.000.000	293.500.000.000
+ Vốn góp cuối năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	-	-

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 126/2023-NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận chia cổ tức năm 2022 là 0 đồng.

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.350.000	29.350.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	29.350.000	29.350.000
Cổ phiếu phổ thông	29.350.000	29.350.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.350.000	29.350.000
Cổ phiếu phổ thông	29.350.000	29.350.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2023
Quỹ đầu tư phát triển (*)	5.168.308.346	913.290.840	-	6.081.599.186
Cộng	5.168.308.346	913.290.840	-	6.081.599.186

(*) Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập bằng 30% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022, căn cứ theo Nghị quyết số 126/2023-NQ-BHĐCĐ ngày 22/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Công nghiệp tàu thủy Hậu Giang	241.859.021	241.859.021
Công ty CP Công nghiệp nông thủy sản Phú Yên	164.511.966	164.511.966
Công ty Lắp đặt và Xây dựng 473 - Đội 7 (Công trình cầu Đà Rằng)	14.550.288	14.550.288
Công ty TNHH KD VLXD Phan Thanh	164.508.000	164.508.000
Công ty TNHH TM 3D Long Hậu	10.000.000	10.000.000
Công ty TNHH Thi công cơ giới Hồng Phát	69.894.000	69.894.000
Công ty TNHH Đóng tàu Biển Ngọc	11.609.000	11.609.000
Công ty TNHH Hoàng Lâm	7.541.002	7.541.002
Công ty TNHH Thiên Sơn (Vũ Quốc Hưng)	134.928.675	134.928.675
Công ty CP Xây dựng Shincec	6.840.054	6.840.054
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	24.724.100	24.724.100
HXT Mỹ Trung Mỹ Văn HH	7.153.000	7.153.000
Công ty Khí CN Hà Nội	3.350.000	3.350.000
Cửa hàng TM Hà Tu	550.000	550.000
Nhà máy đóng tàu Tam Bạc	645.000	645.000
Ông Hưng - Hải Phòng	937.450	937.450
Ông Công - Hòa Gai	936.600	936.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Ông Nông - Cần Thơ	521.000	521.000
Công ty TNHH Thương mại Hương Thủy	84.897.500	84.897.500
Công ty TNHH Orly International	58.360.000	58.360.000
Công ty Giấy Thuận Thành	6.457.500	6.457.500
Hàng - Cây số 7 - HP	6.840.000	6.840.000
DNTN Bạch Đằng (Phú)	111.000.989	111.000.989
Công ty TNHH Dũng Đạt	7.671.592	7.671.592
Công ty Xây lắp Bưu Điện Hà Nội	12.190.000	12.190.000
Công ty CP CLIMA	20.600.000	20.600.000
Công ty CP Sơn TOTO	19.000.000	19.000.000
Công ty TNHH Tiến Bình	25.588.497	25.588.497
Công ty TNHH Hà Bình HCM	17.470.000	17.470.000
Công ty Bao bì Quyết Thắng	14.140.000	14.140.000
DNTN Anh Đức Quảng Ninh	9.650.000	9.650.000
XN TT CP Hoài Bắc	25.023.300	25.023.300
Công ty TNHH Tuấn Cường	25.100.000	25.100.000
Cộng	1.309.048.534	1.309.048.534

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	212.217.575.725	255.637.237.666
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.043.567.216	18.188.026.442
Cộng	236.261.142.941	273.825.264.108

b) Doanh thu đối với các bên liên quan:
Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VII.2

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hàng bán bị trả lại	48.099.080	591.345.110
Cộng	48.099.080	591.345.110

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Giá vốn hàng bán	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(đã điều chỉnh lại) VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	179.477.332.780	214.493.817.851
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	19.560.733.714	11.491.535.244
Cộng	199.038.066.494	225.985.353.095

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	26.353.364	28.255.768
Lãi trả chậm	44.925.899	69.110.061
Doanh thu hoạt động tài chính khác	372.420	-
Cộng	71.651.683	97.365.829

5. Chi phí tài chính	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.397.762.543	9.965.473.392
Cộng	8.397.762.543	9.965.473.392

6. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(đã điều chỉnh lại) VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	12.583.702.648	20.013.614.096
Chi phí nhân viên	357.732.697	324.558.694
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.978.698.803	7.669.680.300
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.854.648.286	2.948.694.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.322.389.083	7.278.608.291
Chi phí bằng tiền khác	1.070.233.779	1.792.072.059
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	16.516.226.312	16.473.443.370
Chi phí nhân viên quản lý	6.904.900.973	8.198.066.687
Chi phí vật liệu quản lý	515.149.137	763.526.465
Thuế, phí và lệ phí	2.304.218.818	1.810.144.444
Chi phí dự phòng	59.724.160	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(10.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.552.427.692	1.989.239.738
Chi phí bằng tiền khác	4.179.805.532	3.722.466.036
Cộng	29.099.928.960	36.487.057.466
7. Thu nhập khác	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý vỏ chai, phế liệu	493.190.164	1.135.977.159
Thu nhập khác	28.080.410	1.099.770
Cộng	521.270.574	1.137.076.929
8. Chi phí khác	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền chậm nộp bảo hiểm	10.893.478	636.445
Tiền chậm nộp, tiền phạt trong lĩnh vực thuế	-	191.431.687
Giá trị của nguyên vật liệu thanh lý	-	29.141.163
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	62.611.473
Chi phí khác	242.401	-
Cộng	11.135.879	283.820.768
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.785.323.981	47.750.097.821
Chi phí nhân công	22.596.426.006	39.788.930.710
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.169.160.503	25.928.656.045
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.502.878.918	94.772.219.369
Chi phí bằng tiền khác	11.958.725.456	11.952.456.136
Cộng	193.012.514.864	220.192.360.081
10. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(đã điều chỉnh lại) VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	259.072.242	1.746.657.035
Các khoản điều chỉnh khác	445.621.750	1.250.846.404
- Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	445.621.750	1.250.846.404

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

+ Điều chỉnh các khoản chi phí không hợp lệ	434.728.272	1.058.778.272
+ Tiền chậm nộp bảo hiểm	10.893.478	636.445
+ Phạt trong lĩnh vực thuế	-	191.431.687
- Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
Lãi được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	704.693.992	2.997.503.439
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	704.693.992	2.997.503.439
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	140.938.798	599.500.688
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	140.938.798	599.500.688

11. Lãi/ (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	118.133.444	1.147.156.347
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(304.430.280)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(304.430.280)
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(304.430.280)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	118.133.444	842.726.068
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.350.000	29.350.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	4	29

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính 2022 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 126/2023-NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2023.

Năm 2023, lợi nhuận dùng để phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa được loại trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

(**) Do trên Báo cáo tài chính năm 2022, lợi nhuận dùng để phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa được loại trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi nên Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 126/2023-NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2023. Cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

	Năm 2022		
	Số trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.147.156.347	-	1.147.156.347
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(304.430.280)	(304.430.280)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.350.000		29.350.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	39		29

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Công nghiệp cao su Miền Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Phân bón và hóa chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Ấc quy tia sáng	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Hóa chất cơ bản Miền Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Phân bón miền Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Sorbitol Pháp - Việt	Công ty liên kết của Công ty mẹ

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bán hàng		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	32.654.481

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty CP Công nghiệp cao su Miền Nam	11.322.534.700	11.652.958.185
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	66.130.000	59.230.000
Công ty CP Ác quy tia sáng	7.260.500	18.650.000
Công ty CP Hóa chất cơ bản Miền Nam	87.128.950	81.050.600
Mua hàng		
Công ty CP Hóa chất cơ bản Miền Nam	27.000.000	-
c) Số dư với các bên liên quan:	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty CP Công nghiệp cao su Miền Nam	2.411.906.695	2.720.003.900
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	5.508.000	7.614.000
Công ty CP Sorbitol Pháp - Việt	204.570.500	204.570.500
Công ty CP Hóa chất cơ bản Miền Nam	5.851.440	-
Phải trả người bán		
Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất	15.969.790	15.969.790
Phải trả khác		
Công ty CP Phân bón Miền Nam	50.000.000	50.000.000
d) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị	212.856.000	252.000.000
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	636.300.000	840.000.000
Thu nhập của các thành viên Ban kiểm soát	267.720.000	324.000.000
Cộng	1.116.876.000	1.416.000.000

Chi tiết từng thành viên như sau:

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Trần Anh Vũ	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 22/04/2023)	31.024.000	-
Trần Thắng	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 22/04/2023)	15.512.000	60.000.000
Trịnh Anh Phong	Thành viên, Tổng Giám đốc	41.580.000	48.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Vũ Thanh Thúy	Thành viên	41.580.000	48.000.000
Đỗ Trọng Tín	Thành viên	41.580.000	48.000.000
Tạ Mạnh Hiền	Thành viên	41.580.000	48.000.000
Cộng		212.856.000	252.000.000

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Trịnh Anh Phong	Tổng Giám đốc	232.680.000	312.000.000
Tạ Mạnh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	207.900.000	276.000.000
Mai Tử Phuong	Kế toán trưởng	195.720.000	252.000.000
Cộng		636.300.000	840.000.000

Thu nhập của các thành viên Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Đặng Thúy Nga	Trưởng ban	195.720.000	252.000.000
Trương Tuấn Nghĩa	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 22/04/2023)	24.000.000	-
Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22/04/2023)	12.000.000	36.000.000
Võ Hồng Nhung	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Cộng		267.720.000	324.000.000

3. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các loại khí công nghiệp và que hàn điện. Các thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày là liên quan đến hoạt động sản xuất chính của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.

4. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản vay	87.369.454.710	103.536.715.163
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	10.045.346.740	12.440.567.441
Nợ thuần	77.324.107.970	91.096.147.722
Vốn chủ sở hữu	302.991.898.194	303.253.195.031
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	25,52%	30,04%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.045.346.740	12.440.567.441
Phải thu khách hàng và phải thu khác	79.550.220.208	83.890.241.050
Cộng	89.595.566.948	96.330.808.491
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	87.369.454.710	103.536.715.163
Phải trả người bán và phải trả khác	23.615.535.847	28.415.748.176
Chi phí phải trả	2.386.354.096	2.481.547.879
Cộng	113.371.344.653	134.434.011.218

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp Phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

31/12/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	7.044.020.217	16.571.515.630	23.615.535.847
Chi phí phải trả	2.386.354.096	-	2.386.354.096
Các khoản vay	82.574.835.372	4.794.619.338	87.369.454.710
01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	10.126.526.441	18.289.221.735	28.415.748.176
Chi phí phải trả	2.481.547.879	-	2.481.547.879
Các khoản vay	93.815.975.375	9.720.739.788	103.536.715.163

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.045.346.740	-	10.045.346.740
Phải thu khách hàng và phải thu khác	78.700.269.766	849.950.442	79.550.220.208
01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.440.567.441	-	12.440.567.441
Phải thu khách hàng và phải thu khác	82.978.220.608	912.020.442	83.890.241.050

5. Thông tin so sánh

Ngày 15/01/2024, Công ty đã nhận được Thông báo số 61/TB-KTNN ngày 08/01/2024 về việc Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty CP Hơi kỹ nghệ que hàn của Kiểm toán Nhà nước. Theo đó, Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Các điều chỉnh này như sau:

- Điều chỉnh tăng Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2022 với số tiền là 1.159.655.000 VND: TSCĐ hữu hình (công trình cải tạo đường ống và lắp đặt bổ sung hệ thống chữa cháy tự động) đủ điều kiện là TSCĐ theo quy định tại khoản 14 Điều 2 và khoản 1 Điều 7 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Điều chỉnh tăng Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2022 với số tiền là 41.017.427 VND: tăng chi phí khấu hao tương ứng do TSCĐ tăng thêm (công trình cải tạo đường ống và lắp đặt bổ sung hệ thống chữa cháy tự động).
- Điều chỉnh giảm Chi phí trả trước dài hạn tại ngày 31/12/2022 với số tiền là 998.591.806 VND do khoản chi phí nâng cấp Công trình cải tạo đường ống và lắp đặt bổ sung hệ thống chữa cháy tự động, Công ty hạch toán toàn bộ vào chi phí trả trước dài hạn.
- Điều chỉnh tăng Chi phí phải trả ngắn hạn tại ngày 31/12/2022 với số tiền là 2.325.643.000 VND do Công ty hạch toán thiếu chi phí dịch vụ mua ngoài tháng 12 năm 2022 phải trả nhà cung cấp.
- Điều chỉnh tăng Giá vốn hàng bán năm 2022 với số tiền là 2.205.597.233 VND do:
 - + Điều chỉnh tăng Giá vốn hàng bán với số tiền là 2.325.643.000 VND do Công ty hạch toán thiếu chi phí dịch vụ mua ngoài tháng 12 năm 2022 phải trả nhà cung cấp.
 - + Điều chỉnh tăng Giá vốn hàng bán với số tiền là 41.017.427 VND do tăng chi phí khấu hao tương ứng do TSCĐ tăng thêm (công trình cải tạo đường ống và lắp đặt bổ sung hệ thống chữa cháy tự động).
 - + Điều chỉnh giảm Giá vốn hàng bán với số tiền là 161.063.194 VND do khoản chi phí nâng cấp Công trình cải tạo đường ống và lắp đặt bổ sung hệ thống chữa cháy tự động, Công ty hạch toán toàn bộ vào chi phí trả trước dài hạn.
- Điều chỉnh tăng Chi phí bán hàng năm 2022 với số tiền là 12.823.334 VND do điều chỉnh tăng thuế GTGT đầu ra đối với hàng hoá cho, biếu, tặng Công ty chưa xuất hoá đơn đầu ra theo khoản 5 Điều 7 Thông tư 219/2023/TT-BTC ngày 31/12/2013.
- Điều chỉnh giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tại ngày 31/12/2022 với số tiền là 308.450.779 VND do:
 - + Điều chỉnh tăng Thuế GTGT với số tiền là 12.823.334 VND do điều chỉnh tăng thuế GTGT đầu ra đối với hàng hoá cho, biếu, tặng Công ty chưa xuất hoá đơn đầu ra theo khoản 5 Điều 7 Thông tư 219/2023/TT-BTC ngày 31/12/2013.
 - + Điều chỉnh giảm Thuế TNDN và chi phí thuế TNDN hiện hành với số tiền là 321.274.113 VND do:
 - + Điều chỉnh tăng thuế TNDN với số tiền là 122.410.000 VND do loại trừ chi phí tính thuế TNDN năm 2022 đối với các khoản chi không tương ứng với doanh thu năm 2022 theo quy định tại điểm 2.30 điều 40 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015.
 - + Điều chỉnh giảm thuế TNDN với số tiền là 443.684.113 VND do ảnh hưởng của các điều chỉnh trên đối với kết quả hoạt động kinh doanh.

a) Số liệu trước điều chỉnh và sau điều chỉnh:

a1) Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	31/12/2022		
	Số đã báo cáo	Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước	Số sau điều chỉnh
Tài sản cố định hữu hình	242.397.802.775	1.118.637.573	243.516.440.348
- Nguyên giá	644.172.213.301	1.159.655.000	645.331.868.301
- Giá trị hao mòn lũy kế	(401.774.410.526)	(41.017.427)	(401.815.427.953)
Chi phí trả trước dài hạn	11.924.077.076	(998.591.806)	10.925.485.270
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.305.765.919	(308.450.779)	997.315.140
Chi phí phải trả ngắn hạn	155.904.879	2.325.643.000	2.481.547.879
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.482.033.139	(1.897.146.454)	4.584.886.685
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	3.044.302.801	(1.897.146.454)	1.147.156.347

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

a2) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm 2022		
	Số đã báo cáo	Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước	Số sau điều chỉnh
Giá vốn hàng bán	223.779.755.862	2.205.597.233	225.985.353.095
Chi phí bán hàng	20.000.790.762	12.823.334	20.013.614.096
Chi phí thuế TNDN hiện hành	920.774.801	(321.274.113)	599.500.688
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.044.302.801	(1.897.146.454)	1.147.156.347

a3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Năm 2022		
	Số đã báo cáo	Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước	Số sau điều chỉnh
Lợi nhuận trước thuế	3.965.077.602	(2.218.420.567)	1.746.657.035
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	26.048.368.250	41.017.427	26.089.385.677
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(16.048.293.900)	2.338.466.334	(13.709.827.566)
Tăng, giảm chi phí trả trước	(514.178.907)	998.591.806	484.412.899
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(16.977.072.776)	(1.159.655.000)	(18.136.727.776)

Ngoại trừ các khoản mục được điều chỉnh lại nêu trên, các số liệu so sánh tại ngày 01/01/2023 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2024
CÔNG TY CỔ PHẦN HỜI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Mai Thị Lý

Mai Từ Phương



Trịnh Anh Phong

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2024
XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Anh Phong

